

kiêng thầy đặt nằm ngay ngắn, xếp đồ bỏ-khuyết đầu vào đấy, gói vải khảm, buộc tiêu-liệm. Đại-liệm cũng gói buộc như tiêu-liệm.

NHẬP QUAN

Phải chọn giờ, tránh chạm tuổi người chết.

Các con theo thứ bậc quỳ hai bên, trai bên trái, gái bên phải, người chấp-sự quỳ cáo :

« Được ngày giờ, xin làm lễ nhập quan ».

Trái tạ-quan sát đày hòm, kiêng thầy đã liệm từ từ đặt vào, gói lại lần chót.

Nếu chết phải giờ xấu thì ngoài những bùa đã dán trên áo-quan lúc phạt mộc, người ta hãy bỏ cỗ bài tở-tôm hay quyền lịch Tàu nhất là lịch ban có dấu sơn (1) cúng hay, để trấn áp ma quỷ. Đầy nắp quan-tài và sơn gấn kín.

Mọi người sụp lạy rồi đứng lên.

Khiêng đặt quan-tài ở giữa nhà, nếu trong nhà còn người tôn hơn thì đặt ở một gian bên, đầu quay ra ngoài.

(1) Lịch ban là lịch vua ban. Tòa Khâm-thiên-giám làm lịch cho in, bìa vàng dấu sơn, cứ đến cuối năm làm lễ triều-lịch ở kinh-đô, rồi gởi phát ra các tỉnh chia cho các phủ-huyện xã, để dùng chờ năm sau. Lễ ban lịch mỗi năm cử-hành trọng thể tại hành-cung các tỉnh. Lịch định rõ chính-sóc (mỗi một tháng giêng) cho toàn dân trong nước theo, là hiệu lệnh thay mệnh trời của nhà vua. Xem thiên-văn là thể theo hiện-tượng trên trời để làm lịch cho dân biết đường lối làm ăn. Nói chính-sóc là nói quyền vua.

Phải sắp sẵn dây thừng và đòn khiêng để bên linh-cữu (1) phòng tai nạn nước lửa có thể bất-thần xảy ra. Trên quan tài để một bát cơm lờng chặt với một quả trứng luộc đặt giữa hai chiếc đĩa bông cắm đứng thẳng.

Con cháu trải rơm ngồi hai bên cữu, trai bên tả, gái bên hữu.

Tục đặt quan tài đầu quay ra phía ngoài có ý nghĩa : Người đến phúng điếu sẽ lễ lạy ở đằng đầu chứ không phải lễ lạy ở phía dưới chân. Trừ những bậc tôn-trưởng ngang hàng cha chú, người đến viếng lớn tuổi hơn hoặc là vai trên thường cũng lễ lạy trước linh cữu, vì ta cho rằng từ giả vì thần (chết rồi là thần).

Lúc đưa đám cũng kiêng quan-tài đầu đi trước, khác với người sống đi cang đi võng khiêng đằng chân đi trước. Võng thi-hải người chết cũng đầu đi trước như đám tang, người đi đường để ý phân biệt được ngay. Cũng như tục ở trong nhà bao giờ cũng nằm đầu phía trong, chân trở ra phía ngoài, kiêng không bao giờ nằm chân trở vào phía trong như đặt thầy người chết.

THIỆT LINH-SÀNG, LINH-TỌA

Thiệt linh-sàng là kê giường nằm cho vong hồn người chết. Nhà giàu sang thường bày vẽ kê giường ở phía đông linh cữu, đủ cả mùng màn chắn gối. Nhà nghèo túng bỏ không theo tục này.

(1) Linh-cữu : quan tài có đưng thi hải.

Linh-tọa là bàn thờ, bao giờ cũng đặt ở phía trước linh-cữu. Trên linh-tọa về phía trong nơi giữa đặt bài-vị đề chức tước, họ, tên húy, tên thụy, tên hiệu. Thí dụ cha thì viết Bản-xã tiên-chi Tú-tài cố-phụ Trần qui-Công húy... thụy... phủ-quân chi linh-vị, mẹ thì viết cố-mẫu Lê qui-thị húy... hiệu... nhụ-nhân chi linh-vị.

Bài vị làm bằng nan tre bẻ khung phất giấy cao chừng bốn mươi phân tây, để đứng được vững không đổ, đặt trên ý dằng trước hờn-bạch vắt tựa vào vách ý ; nhà nghèo khó dán một mảnh giấy trắng dài đủ viết một dòng chữ, lên trên một nan tre cắm vào một khúc chuối cây để cho khỏi đổ. Bát hương để trước ý với ba đài rượu phía ngoài, hai bên là đèn nến ống hương, tươm tắt hơn thì có mâm ngũ quả và đồ tam sự hay ngũ sự. Phía trước bên trên thường treo bốn chữ viết trên vải trắng căng ngang, cha mất thì viết *Hồ-son vân ám*, mẹ mất thì viết *Di-linh vân mê*. Hai bên là đối liên cũng vải trắng, viết lời con thờ cha hoặc mẹ.

THÀNH PHỤC

Ngay sau khi thiết linh-tọa thì làm lễ thành phục.

Sắp sẵn đủ đồ tang-phục cho con trai, con gái, con dâu, con rể, và anh em. Nhà bình dân mọi người vào lạy trước linh-tọa cúng trầu rượu, rồi ra lấy áo tang mặc vào ; có nhà mượn thầy cúng làm lễ. Con trai đội mũ nùn quấn bẹ chuối, mặc áo sớ gai, cầm gậy, cha gậy tre mẹ gậy vông, con dâu cũng mặc sớ gai thắt lưng ra ngoài bằng dây bện bẹ chuối, áo sớ gấu hoặc không (tùy trường hợp còn cha hay còn mẹ) cũng như con gái còn ở nhà khác con gái đã đi lấy chồng, áo có sớ gấu và không ; mọi

người đều xõa tóc đội mũ mấn. Con rể và anh em mặc áo thụng trắng, chị em quấn vắn khăn trắng với tóc. Thân thuộc đều mặc đồ trắng cả.

Nhà giàu sang thường làm lễ tế thành-phục có ban tư-văn và phường nhạc trợ tế.

Khi chưa thành phục việc tiếp khách phải do người hộ-tang phụ trách. Thân thích bạn hữu xa gần muốn đến làm lễ phúng điếu phải đợi sau khi thành-phục.

Từ đây trai gái dâu rể phải luôn luôn túc trực hai bên linh-tọa và linh-cữu, nam tả, nữ hữu, và phải đáp lễ những khách đến phúng điếu. Cữu còn để ở trong nhà thì khách đến phúng lễ hai lạy như đối với người sống, thân thích vào làm lễ điếu thì đứng cúi đầu, tay phải bưng miệng, ô hô ba tiếng rồi mới lạy, cả gia-đình tang-chủ mỗi người đáp lại một nửa lễ tức là một lạy.

TRIỆU TỊCH ĐIỆN

Sau lễ thành-phục, mỗi ngày buổi sớm và buổi chiều cúng cơm gọi là *Triệu tịch điện*, như thờ lúc còn sống vậy. Buổi sáng con cháu bưng chậu nước khăn mặt và coi trầu vào chỗ linh-sàng khóc ba tiếng, rước hờn-bạch ra chỗ linh-tọa, dâng trà và cúng cơm. Buổi tối, dâng cúng xong lại rước hờn-bạch vào linh-sàng, buông màn đắp chần như hầu hạ lúc sống.

KÈN GIẢI

Từ lúc tế thành-phục rồi, phường nhạc phải túc trực một bên, mỗi khi có khách đến phúng điếu lại thổi

kèn và nổi trống cho khách làm lễ, nơi thôn quê hay dùng đại-nhạc đánh trống cái như tế lễ. Làng xóm nghe trống lễ biết nhà tang có nhiều hay ít khách đến phúng.

Những đêm ma còn quàn trong nhà, ta có tục mời phường tang-nhạc, gảy đàn, thổi sáo, thổi kèn thờ, cử những bài lâm-khốc nam-thương nam-ai... để cho trong nhà đỡ hiu-quạnh buồn thảm.

Sống dầu đèn, chết kèn trống

là nghĩa như vậy.

Phường kèn thường có những bài riêng để thổi thay lời con khóc cha mẹ, vợ khóc chồng, cháu khóc ông bà, anh chị em khóc nhau... Mỗi người thổi thổi một bài kèn rồi thường tiền, gọi là *kèn giđi*.

CHUYẾN CỬU

Trước khi tống táng, phải khiêng linh-cửu sang nhà thờ tổ để người chết yết tổ. Lễ tục là như vậy nhưng thói thường vẫn làm giản dị: rước hồn-bạch sang nhà thờ tổ, chủ-tang, con người chết, vào làm lễ cáo yết thay người chết lễ bốn lạy khộng cầm gậy, rồi lùi xuống một bước cầm gậy lễ bốn lạy nữa (cho bản thân). Xong lại rước hồn-bạch về linh-tọa. Lễ yết tổ có trầu, rượu. Nhà đại-gia thường phong vì áo mũ đại-trào của người chết lên ý, rước sang nhà thờ tổ, tế yết một tuần rượu, có phường-nhạc tu-vấn trợ tế.

Không có nhà thờ tổ riêng biệt thì thường dâng trầu rượu, lễ khấn gia-tiên, và khiêng xoay quan tài một vòng

trời lại đặt nguyên chỗ cũ, như tưởng người chết có hành động đi yết tổ.

Chuyến cửu thì con cháu trong nhà đích thân bắt tay vào khiêng, không để người ngoài, là có ý nâng giắc người chết như lúc còn sống.

CÁO THẦN ĐẠO LỘ

Ngày đưa đám, trước khi rước linh-cửu lên đường người ta làm lễ cáo thần đạo-lộ, tức như ông cảnh-sát công-lộ ngày nay. Lễ trầu rượu oản quả hay lễ mặn tùy tâm. Nhà giàu sang bày vẽ thiết-lập hương-án nơi đầu ngõ tế một tuần rượu. Có thể cử người đại-diện, tang chủ không phải đích thân hành lễ.

ĐƯA ĐÁM

Đưa đám xưa hay nói tiếng chữ là *phát dẫn*.

Nhiều nhà mê tín thường chọn ngày giờ chôn cất, có khi để chậm lại một hai ngày.

Con vào lạy khóc, người chấp-sự cáo:

«Được ngày giờ, xin rước cửu lên đại-dư (1) và đón linh-bạch lên xe (2).

- (1) Dư là cỗ xe, cái kiệu, đại-dư là cỗ đòn khiêng trong đám táng.
- (2) Xe đây là kiệu hai hay bốn người khiêng (do chữ linh-xe) không phải dụng cụ chuyên chở cỗ bính xe lăn ngày xưa chưa biết dùng, nhất là ở thôn quê.

NGHI-THỨC PHÁT-DẪN

Đám tang lớn hành ngôi đi đường thường theo thứ tự sau đây :

Dẫn lộ là hai *phương tướng*, đồ mã nan tre phất giấy bốn mắt, hình dung dữ tợn cầm khí giới chùy-đồng phủ-việt. Có nhà mướn người vẽ mặt đeo râu, xõa tóc, mặc áo phùng tuồng cầm gươm giáo, tượng hình *phương-tướng*, đi dẫn đầu.

Thứ đến *thê-kỳ* là bức hoành vải trắng treo trên trước linh tọa, giở dây đem căng trên khung hai người cầm cao, mỗi đầu có treo đèn lồng thường đề chức tước thụy hiệu của người chết. Người qua đường trông *thê-kỳ* biết ngay là đám táng đàn ông hay đàn bà.

Kế sau là *minh-tinh*. Một tấm lụa đỏ dài hơn bốn thước tây căng trong một cái khung làm như hình một chiếc thềm môn tám cột bốn mái cong, đặt trên một chiếc án hai đòn dọc bốn người khiêng, cao ngất nghều phải chăng buộc công phu phòng gió thổi đổ. Trên tấm lụa viết chức tước họ tên, tên húy, tên thụy, tên hiệu người chết ; khi viết phải tính số chữ theo cách lần lượt kê *qui, khốc, linh, thính*, viết dài ngắn thế nào mặc lòng cứ phải xếp đặt chữ cuối cùng không đúng vào hàng chữ *qui* chữ *khốc*, chạm vào hai chữ đó thì độc, không yên lành.

Minh-tinh những người làm quan to viết đủ chức tước phẩm hàm và họ tên, nhiều khi dài quá ; tục ngữ có câu dài dòng *minh tinh* là nói nhiều chi tiết rườm rà lời thôi quá. Một tí-dụ :

« Thái-tử thiếu-bảo, Kim-tử vinh-lộc đại-phu, hiệp-tá đại-học-sĩ, nguyên Sơn Hưng Tuyên tổng-đốc, Cảnh-dương bá, tân-tị hoằng-từ khoa đệ nhị giáp tiến-sĩ xuất thân, Lê tướng-công húy mỗ, tứ thụy Văn-trai chi linh vị ».

Lòng *minh-tinh* này bốn mươi tám chữ, cứ lần lượt kê đối chiếu *Qui, Khốc, Linh, Thính* thì chữ thứ bốn mươi tám đúng vào hàng chữ *thính*, như vậy là được là tốt. Nếu chạm vào hàng chữ *Qui* hay chữ *Khốc* thì phải liệu xếp đặt bỏ đi hay thêm lên một hay hai chữ cho được gặp *Linh* hoặc *Thính*, bớt đi hay thêm chữ ra vẫn phải giữ cho lời vẫn được chính, chẳng hạn như có thể thêm một chữ « *trọng* » là chữ lót trong mấy chữ họ tên : Lê tướng-công húy *trọng* mỗ.

Minh-tinh bao giờ cũng viết chữ trắng, không viết mực đen, chữ viết hết sức rộng bề ngang và thu hẹp bề dài, thường dùng lối lệ hoặc lối chữ in mộc bản.

Bình dân nghèo thì không dài dòng và chẳng cảnh vẽ gì, chỉ một tờ giấy điều cắt nhóm ba dải phía dưới, cũng đề chữ trắng, buộc lên một cành tre lớn, gọi là *cành phan*, một đũa tre mang, đi dẫn đầu đám táng, cũng xong. Viết *minh-tinh* giàu nghèo sang hèn không kê vẫn phải đếm số chữ, tránh *Qui Khốc*.

Nói theo sau là hương án bày giá gương, độc bình, mâm ngũ quả và đồ tam sự.

Kế đến thực-án bày lợn quay, xôi hay bánh trái, dùng lợn quay tỏ ý muốn thay cho tam sinh (trâu, dê, lợn) là đồ lễ trọng thê nhất.

Trương đối của con cháu thân thuộc và bạn hữu phúng, đều căng lên trục và đem đi rước, có nhà hàng trăm bức đi rợp đường. Ở thôn quê trương đối thường là vải trắng chữ viết mực đen; những năm về sau, ngày một bày vẽ dùng tơ lụa nhưng màu sắc sẽ theo vẽ hoa mĩ, trừ màu đỏ ở minh-tĩnh, màu đỏ là biểu hiệu của vui mừng.

Những đại-gia đem đi đưa đủ đồ nghi-trượng như rước thần, cờ biển, võng lọng, bảo kiếm, quạt vả, đồ lộ-bộ và kiệu phong áo mũ đại trào.

Linh-xa đi sau, bốn người khiêng, tựa như long-đỉnh nhưng không sơn thép lọng lấy, trong đèn hờn-bạch với bát hương bình hoa và đèn nến. Đằng trước là đồ minh-khí (đồ mã) đủ cả biển đèn làm theo kiểu bát bửu. Phưong bát âm đi dàn mặt. Đi liền kề hai đầu đôn linh-xa là biển *đan-triệu* phất giấy, đàn ông đề hai chữ Trưng, Tín, đàn bà đề Trinh, Thuận hoặc Trinh, Tiết. Nhà nghèo viết vào hai mảnh vải trắng cắt hình đuôi cá, treo hai bên linh-xa.

Sau cùng là đại-dur đề linh-cửu. Nhà giàu sang thường làm đồ mã tượng hình thuyền bát-nhã (1) lồng vào đôn khiêng và nhà táng che phủ quan-tài. Những đồ mã này nhiều khi làm công phu cầu kỳ, nhiều con giống trông rất linh động, nhiều hình người nhỏ bé nhờ bông đủ cả râu ria áo mũ... bọn hoa-man thì đua nghệ thuật lấy tiền đã dành còn lấy tiếng tài giỏi, mặc dầu

chỉ là đồ giấy sẽ đốt đi ngay. Mỗi khi có đám ma to trẻ con người lớn thường lũ lượt kéo nhau đi xem, hay đề ý đến nhà táng. Trên quan-tài thấp bày ngọn nến xếp đặt tượng hình Bắc-đầu thất-tĩnh.

Đại-dur chỉ cần tám đồ-tùy (người khiêng) cũng thừa đủ, ở Hà-Nội trước kia là nhượng-địa, nhà đôn đã bày vẽ dùng hai mươi bốn đồ-tùy, đôn khiêng dài rộng nghênh ngang, chạm rồng vẽ phượng, sơn thép vàng son lọng lấy, linh-xa là kiệu long-đỉnh y như đồ rước thần; ở các tỉnh như vậy là phạm cấm-điều của triều-đình Huế. Ở thôn quê nhà táng khá giả thường cho tất cả đồ-tùy vải trắng chít khấn lúc đưa đám.

Bọn đồ-tùy theo lệnh người chấp-hiệu cầm sênh gõ nhịp nhàng thông thả, từ việc bắt tay vào đôn khiêng, đến việc lên tay, lên vai, rồi nhấc chân đi, đứng, dừng lại, đổi vai... nhất nhất đều nhịp nhàng theo tiếng sênh đôn đã của người chấp hiệu. Bọn đồ-tùy cũng mỗi người cầm sênh gõ theo, mỗi khi chuyển sang một động-tác quan trọng như cúi xuống, đứng lên, đổi vai, rẽ sang bên trái, bên phải, gõ theo đúng nhịp, dứt tiếng sênh báo hiệu cuối cùng mới cùng nhau vào việc đều tăm-tắp, thành ra một điệu nhạc vang đôn chỉ có duy nhất tiếng *bào* trong bát-âm.

Ta có tục muốn giữ cho thi hài người chết như được nằm yên, cho nên khi di chuyển cần phải êm ả nhẹ nhàng chẳng khác gì để nguyên một chỗ không động đến; người giàu có thường hay treo giải cho đồ-tùy, để một bát nước đầy trên nắp quan-tài, khiêng đi nhấc lên đặt xuống sao cho không sóng sánh nước ra mới là khéo.

(1) Bát-nhã: Tiếng Phạn *Prajna* nghĩa là trí-tuệ, thoát li những tư tưởng bậy bạ. Dùng thuyền bát-nhã là có ý muốn chở người chết sang bờ bên kia, thoát li trần tục.

Lại còn tục đưa đám đi thật chậm là như có ý dùng dằng lừ luyến không đành mai táng cho nhanh; ở nhà quê có đám một cây số đường, đi mất nửa ngày trời, chẳng bù cho Âu Tây người ta chở xác đi xa chẳng khác gì những kiện hàng không cần em ả nhẹ tay mà cần mau lẹ, trừ lúc táng làm lễ theo nghi thức trọng thể.

Con cháu đi theo linh-cữu, con trai đều mũ gậy, người nào vắng thì mũ gậy quàng buộc trên đầu đòn, đưa đám cha thì chống gậy tre đề tròn, đưa đám mẹ thì chống gậy vòng đeo vuông; hỏi ra nhiều bậc lão-tượng cũng không hiểu rõ ý nghĩa hai thứ gậy, một vài người đã giảng giải kiểu nghe hơi nời chỗ hoặc theo lối võ đoán.

Đưa đám mẹ thì chỉ riêng con trai đi trước linh cữu, chống gậy bưng miệng đi giật lùi; *Cha đưa mẹ đón* là ý rằng cha nghiêm (nghiêm-đường, nghiêm-phụ) con chỉ biết lẻo đẻo theo khóc, không dám lên phía trước đón ngăn lại trên đường vĩnh biệt như đối với mẹ hiền (gia-từ, từ-mẫu). Con dâu con gái và những phụ nữ thân thuộc gần gũi đi dưới một cái màn vải trắng gọi là *bạch-mạc*, còn gọi là *phương-du* căng vuông, trên đầu có diềm buông cao bốn bề, để che mưa nắng. Con dâu trưởng và con gái thường nằm ngang đường, thỉnh thoảng lẩn vài vòng, gọi là *lẩn đường*, đờ-tùy khiêng đại-dư phải liệu tránh hoặc bước qua. Cháu chắt đi theo linh xa, không đi theo linh cữu. Bà con bạn hữu đi theo sau cùng.

Đám táng nhà bình dân giản-dị hơn nhiều. Sau cảnh phan là linh-xa nhiều khi là một cái án đề bài vị bát hương với cây đèn ống hương. Nhà mộ đạo thường mời các bà vải cầm phướn đi dướng-dực hai bên tụng

kinh niệm Phật, gọi là đi hộ phúc, có sư bận áo cà-xa tay gõ mõ miêng tụng kinh cầu nguyện cho linh hồn được siêu sinh tịnh độ. Nếu người chết đã qui Phật thì các vải đội cầu bát-nhã làm đường cho vong hồn đi sang Tây-thiên. Nhà sư và các vải cầm phướn, đội cầu bao giờ cũng đi trước linh-xa dẫn dắt vong hồn đi.

Trong khi đi đường người ta rắc vàng giấy vàng thoi cho ma quỷ, để khỏi bị quấy nhiễu trở ngại bước đi của người chết.

NHÀ TRẠM

Nhà giàu sang hay làm trạm ở dọc đường để dừng lại tế điện *trung-đờ* (1) vừa trọng thể lại vừa có ý nghĩa dùng dằng cho thêm chậm việc tống táng để tỏ lòng luyến tiếc. Nhà trạm làm bằng tre luồng lợp cốt, căng vải kết hoa treo đèn, hoành-phi đối-liên, chậu cảnh, hương-án bàn-độc, bài-trí trang-trọng. Tế điện *trung-đờ* cũng có ban tư-văn hành lễ với đủ nghi-thức thường lệ, sau một tuần rước thì dâng cơm.

Đến chỗ huyệt lại có một trạm đặt cữu dừng lại để tế hạ-huyệt. Nếu thầy học mất là bậc túc-nho danh vọng có nhiều học-trò đỗ đạt làm nên thì các môn-sinh nội ngoại-trường thường tổ chức dựng trạm này, làm công phu, trang-trí huy-hoàng, ít nhà tự lực làm nổi dù giàu có.

Có trạm tế hạ-huyệt thì bao giờ cũng làm lễ để chủ tại đây. Thần-chủ được làm sẵn trước, đề sẵn chức tước, họ, tên húy, tên thụy, duy chữ *chủ* chỉ viết ba nét ngang,

(1) Trung-đờ là giữa quãng đường.

đề lúc làm lễ, quan đề-chủ cầm bút chấm một nét chấm bên trên và viết thêm nét số ở giữa cho thành chữ chủ. Phải kẻ một chiếc án và một phương-ki chềch một bên đề quan đề-chủ ngồi, trên án bày văn-phòng tứ bảo; lệ phải biểu quan đề chủ tất cả những bảo-vật bày trên bàn như ống bút bằng sứ bằng ngà, nghiên mực ngọc thạch, bình quí cắm hoa, coi trầu thiếc sông Ngâu...

Mời quan đề-chủ thường kén người đỗ cao hơn nếu người chết có chân khoa bảng, kén người phẩm tước cao hơn nếu người chết đã làm quan; mời quan đề-chủ thường chuông người văn học đỗ đạt hơn người làm quan chân trắng. Quan phúng-chủ thì bao giờ cũng mời người thi đỗ kém hay làm quan nhỏ hơn quan đề-chủ. Phải rước đón quan đề-chủ với cờ quạt võng lọng. Quan đề-chủ cũng như quan phúng-chủ bận phẩm phục trịnh trọng hành lễ, mặc dù công việc chỉ trong chốc lát là xong.

Đề chủ rồi, quan phúng-chủ bưng đặt lên linh-xa thay vào hồn-bạch và bài-vị giấy được đem đốt đi. Tang-chủ lạy tạ ơn quan đề-chủ và quan phúng-chủ hai lạy một vái. Thường thường các ngài đứng lên ngắm đỡ và miễn lễ.

Đám ma to học trò thường làm lễ tế thầy ở nhà trạm ngay sau khi đề chủ, trưởng-tràng đứng mệnh-bái, tế ba tuần rượu, có đọc văn-tế; nếu học trò là mấy nhà văn cự-phách thì bài văn tế là một áng văn-chương có thể được truyền tụng. Khi trong vùng có đám ma to người ta hay rủ nhau đi xem, nhiều nho-sĩ từ xa lặn lội đến chú ý xem trưởng đối, ghi chép những câu lời hay ý hùng, nghe đọc văn tế nhằm bụng cố nhớ lấy những đoạn văn tuyệt-tác.

HẠ HUYỆT

Trước khi hạ huyệt, có tế thổ-thần. Đèn hương vàng mũi trầu rượu và lễ mặn bày trên một chiếc án đặt theo chiều hướng lợi (1). Một người đại-diện tang-chủ làm lễ. Nhà nghèo thì coi trầu be rượu trong một chiếc khay đặt trên một nắm đất gần đấy, cũng đèn hương khăn vái không tế, chẳng biết thổ-thần nơi u-minh có vì tế lễ mà coi giàu hơn nghèo không.

Huyệt đã đào theo hướng thầy địa-lý chỉ bảo. Được giờ hoàng-đạo đặt cữu xuống, gọi là hạ huyệt hay hạ động, thầy địa dùng la-bàn giống hương phúc lại cho đúng.

Trải minh-tinh lên tróc quan-tài một lát rồi đem ra phương bắc đốt. Nhiều người hay chờ đợi lúc này tranh nhau xé minh-tinh được một mẫu bằng ngón tay là đủ, đem về vắn như vắn bùa cho trẻ con đeo lấy khước, nếu người chết là bậc lão-đại phúc hậu; minh-tinh giấy thì chẳng được ai tranh giành chia xé.

Nếu là đám tang một nữ Phật-tử, các bà vải, bạn đi chùa với người quá-cổ, thường đi riều chung quanh huyệt, tay cầm hương thấp miệng tụng kinh cầu siêu cho vong. Điều đáng chú ý là chẳng mấy khi đám táng các ông có vải làm lễ tụng niệm trừ những nhà rất mộ đạo, nhà nho

(1) Tế lễ thần-linh nơi trung-thiên người ta đặt hương án theo chiều hướng thuận lợi tùy năm làm lễ (lịch mỗi năm có ghi rõ), có năm lợi đông tây, có năm lợi nam bắc...

thì lại càng không ưa, chẳng vậy mà người đời hay nói Nho Thích đời đường đó sao.

Lắp huyết đắp mồ xong, làm lễ tế thành-phần, từ đây lễ bốn lạy một vái. Bà con bạn-hữu đứng trước mộ vái từ biệt, con cháu mỗi lần cúi đầu vái đáp lễ, không phải lạy.

Nhà-táng và thuyền bát-nhã cũng như khung giá cặng minh-tĩnh và hai hình phượng-tướng đã được mang đốt đi ngay sau khi đại-dur được đặt xuống bên cạnh huyết.

RƯỚC VỀ

Đám táng đi một đường về một nẻo, trái với đám cưới đi về cùng một lối, trừ khi không có đường lối khác thuận tiện. Lúc về đám rước đi theo thứ tự như lúc đi; lễ dĩ nhiên không còn đại-dur, con cháu đi theo linh-xa.

Về đến nhà, con trưởng hay thừa-trọng-tôn bưng thần-chủ từ linh-xa vào đặt nơi bàn thờ, con cháu vào làm lễ an-vị (yên chỗ) bốn lạy một vái. Có nhà bày vẽ tế an-vị, vẫn có ban tư-vấn trợ tế.

Bàn thờ thiết lập nơi trang trọng nhất trong nhà, nhưng không bao giờ được đặt trong nhà thờ tổ. Nếu nhà có bàn thờ gia-tiên ở gian giữa thì phải lập bàn thờ vong ở gian bên, không được thờ chung ở gian giữa. Phải đợi hết tang mới có thể rước sang hợp tự.

TẾ NGU

Ngu là vui. Tế ngu để làm nguôi lòng đau thương của cha hay mẹ vừa mất, để tỏ lòng hiếu kính cho người được yên vui phần nào. Tế ngu là tế cha hay mẹ, không phải tế thần-linh để cầu phù hộ cho vong hồn được yên vui.

Nhà giàu sang tế ngu ba lần, lần đầu là *so-ngu*, lần thứ hai là *tái-ngu*, lần thứ ba là *tam-ngu*. Thường thường hôm đưa đám về không thể nào kịp làm lễ tế, vì tế ngu trọng thể và lâu thì giờ hơn tất cả các lễ tiết trong đám tang. Tế dâng trà, rượu (ba tuần), cơm, hoa quả, đồ ngọt.

Tế ngu nhiều chi-tiết phức-tạp hơn tế thần. Chủ tế là con-trưởng hay thừa-trọng-tôn đứng hàng đầu, mỗi cử động đều phải theo người tướng-lễ đi bên cạnh hướng dẫn, để tránh lỗi lầm dễ mắc phải trong lúc quá đau thương không đủ sáng suốt về mọi cử động. Con cháu xếp hàng hai bên, nam tả nữ hữu, con dâu, con gái, cháu gái ngồi xếp gối dưới đất (không bao giờ trải chiếu), dâu trưởng ngồi hàng đầu, khi dâng cơm thì chính tay dâu trưởng phải xới đơm.

Ban tư-vấn cử người tốt giọng đọc văn tế, có khi dài đến vài ngàn chữ. Những nhà có học đầu sức nhau làm văn tế cho hay đã đành, nhiều nhà phú-hộ cũng chỉ tâm nhờ người làm văn tế để dài lòng tác cổ ba xuân. Văn tế thường viết mực đen trên vải hay vóc nhiều trắng may thành bức trướng dài rộng hai ba thước tây, căng lên khung để chếch trước mặt người đọc. Hết văn tế lại đọc những câu đối và những bài thơ điệu; có khi

nhieu văn tế và câu đối quá người ta chia ra để đọc tiếp những ngày tế tái-ngu, tam-ngu.

Lúc dâng cơm người chấp-sự buông cả hai cánh màn trắng trước bàn thờ xuống, và tất cả con cháu đều quay đầu sang bên ngoài, tránh không trông thẳng lên bàn thờ, ý rằng để cho vong linh hưởng kéo trông thấy con cháu xúc động bị thương.

Trương đối đọc xong lại căng treo trên tường nhà thờ vong, không đốt đi như văn tế thần, và cũng chỉ lưu giữ qua đại-tường là dẹp bỏ hết. Những ông đồ dốt đã chót làm những câu đối dở không nghe được, cũng đỡ nghĩ ngợi một phần nào về ý nghĩa câu tục ngữ *Khôn văn tế, dại văn bia*, đỡ phải lo sợ người ta lưu truyền mãi mãi như văn bia.

Sau sơ-ngu là tái-ngu, chọn ngày nhu (những ngày ất, đinh tị, tân, quý) làm lễ. Tam-ngu thì chọn ngày cương (những ngày thân, bính, tuất, canh, nhâm) làm lễ (1). Chỉ những đại-gia câu nệ mới theo đúng. Thói thường thì tế-ngu ba ngày nối tiếp liền nhau.

Lễ tái-ngu tam-ngu cử hành trọng thể như sơ-ngu.

Những nhà lắm người hay chữ thường làm mỗi ngày một bài văn-tế khác nhau, bao giờ hôm đầu cũng dành cho bài của con trai, ngày tái-ngu đọc bài chông khóc vợ hay vợ khóc chông, ngày tam-ngu đọc bài con rể khóc nhạc-gia.

Nhà nghèo khó thì chẳng ngu chẳng «dại» gì đã

(1) *Ngọc-hạp* và *Vạn-sự*.

dành, nhiều nhà khá giả thường tế ngu chỉ một tuần, không bày vẽ đủ tam-ngu.

Có nhà ngày thường con ở với cha mẹ không vẹn đạo-hiếu, cũng bày ra tế ngu như ai, lễ trọng hậu dùng tam sinh (trâu, dê, lợn) người đời mới chê cười:

Sống thì con chẳng cho ăn,

Chết thì xôi thịt làm văn tế ruidi.

khác nào muốn dùng *vải màn che mắt thánh*, mà không biết rằng chẳng bao giờ che được mắt thiên-hạ.

VIẾNG MỘ

Liền ba ngày sau khi chôn cất, con cái mỗi buổi sớm đi viếng mộ, vài ba người cũng đủ không bắt buộc phải đi tất cả, nhưng bao giờ cũng phải có trưởng-nam hay thừa-trọng-tôn đi.

Nhà nho nhiều người làm nhà bên cạnh mộ ra đây ở, hết tiêu-tường hay đại-tường mới dỡ về.

LỄ MÁT NHÀ

Ngày xưa không mấy ai dám bỏ lễ này, nghèo túng không lễ ở nhà được thì cũng đến tỉnh hay điện lễ xin thầy cúng (thầy pháp) cho bùa đem về dán.

Lễ mát nhà mời thầy cúng hay thầy phủ-thủy (1)

(1) Thầy phủ-thủy cũng là thầy cúng, nhưng pháp-nghe cao cường hơn thầy cúng thường.

đến bày đàn mũ mã cúng tống hung-thần, ném gạo muối tiền, và thỉnh bùa trấn-trạch, yêm mã; bùa trấn-trạch dán trên cổng trên nhà cửa buồng để ngăn cấm tà ma, bùa yêm mã để trừ trùng, cuốn gọn bỏ trong ống tre vát nhọn một đầu, cắm ngập xuống đất phía trước mộ chí.

NHÀ MỒ

Ở thôn quê người ta hay làm nhà mồ, ý rằng để che mưa nắng cho người nằm dưới lòng đất.

Gọi là nhà nhưng dài rộng chừng hai ba thước tây, bốn mái, toàn bằng tre trông gọn gàng và đẹp, khiến ai trông thấy dù từ đàng xa, cũng có cảm tưởng người nằm đấy được chăm sóc thương xót rất mực.

Nhà để trống tứ bề, không có bàn thờ bát hương; thường thường hết đại-tượng, thì dỡ bỏ.

Không nên lẫn nhà mồ với gian nhà của con trai người chết làm bên cạnh mồ để ra đấy cư-tang, như đã nói ở trên.

CÚNG CƠM

Sau khi chôn cất, suốt trong một trăm ngày hai bữa cúng cơm, nhà nghèo khó sớm hôm *đều tất một tối* cũng ráng cúng cơm mỗi ngày một bữa; bữa ăn thường thế nào thì cúng thế vậy, đến nỗi có nhà chỉ *lùng cơm đĩa muối* cúng cúng, hết lòng xót thương.

Nhiều nhà đến bữa cúng cơm lại khóc lóc, xóm giềng nghe cũng thấm thiết bi-ai.

Một trăm ngày sau khi chết là tuần *tối khóc*. Tốt nghĩa là cuối cùng, khóc là khóc, thôi không khóc nữa, và cũng thôi không cúng cơm nữa.

THẤT THẤT

Sách *Điền-Nghệ-Hành* xuân-vú dật-hương chép rằng: người ta khi mới đẻ cứ bảy ngày làm lễ lạp, sau khi chết cứ bảy ngày làm lễ kỵ, cứ mỗi lần lễ lạp thì sinh ra một vía, mỗi lần lễ kỵ thì tan đi một vía (1).

Thói thường cứ mỗi tuần bảy ngày cúng ở chùa cầu siêu cho đến hết tuần thứ bảy là bốn mươi chín ngày mới thôi. Nhiều người không cúng ở chùa mỗi tuần, thì hết bốn mươi chín ngày cũng cúng ở chùa hay cúng ở nhà gọi là tuần *tứ cửu*, có mời bà con, chỉ những người thân thích, đến dự lễ.

Có nơi cúng tuần bốn mươi chín ngày thì làm lễ *tối khóc*.

Điều đáng thắc-mắc là đàn bà chín vía, chết rồi cũng chỉ được cúng bảy tuần như đàn ông bảy vía, không thấy sách vở nào nói ra làm sao.

Ngày nay nhiều nhà a-dua lên chùa cúng cho cha mẹ những tuần thất-thất và bách-nhật, nếu mộ đạo không nói làm chi, nhưng nếu cha ông là những nhà nho sinh thời không bước chân đến cửa chùa, sau khi chết bị « dem » vào chùa cúng, thì cũng *tội nghiệp*, biết đâu mấy cụ đã chẳng bực mình mà « bá ngộ » con cháu.

(1) *Tri-Tân* số 95 ngày 13-5-1943.

TIÊU-TƯỜNG

Một năm sau ngày chết làm lễ tiêu-tường tức là giỗ đầu. Bỏ đồ hung-phục số gai gậy mũ, và vẫn mặc đồ tang áo trắng vải xấu đã bận từ lúc làm lễ thành phục, con trai vẫn chít khăn ngang, cho đến hết tang.

Ngày giỗ đầu thường có mời bà con họ hàng đến cúng giỗ.

ĐẠI-TƯỜNG

Hai năm sau đúng ngày chết làm lễ đại-tường gọi là giỗ hết. Đại-tang đến đây được tạm coi như hết. Nhưng phải đợi sau hai tháng nữa chọn một ngày làm lễ trừ-phục, nghĩa là bỏ hết đồ tang, mặc cát phục như thường. Thời gian từ đại-tường đến ngày lễ trừ-phục là hơn hai tháng, trong vòng ba tháng, tục gọi là *ba tháng đờm*, cộng với hai năm trên là hai mươi bảy tháng. Thơ Hồ-Xuân-Hương khóc chồng câu kết :

Hăm bảy tháng trời là mấy chốc,

Trăm năm quan phủ Vĩnh-Tường ơi!

vì vợ để tang chồng cũng hai mươi bảy tháng như con để tang cha mẹ.

Không thấy có sách chép cũng như không có truyền thuyết gì về ý nghĩa *ba tháng đờm* trong đại-tang.

Giỗ hết tang thường làm trọng hậu hơn giỗ đầu, thường có đông đủ bà con họ hàng đến giự lễ, ăn giỗ.

ĐỐT MÃ

Ngày rằm tháng bảy đầu tiên sau tiêu-tường, làm lễ đốt mã cho vong. Nếu chết trước ngày rằm tháng bảy thì chưa đến tiêu-tường đã có một dịp đốt mã vào ngày trung-nguyên năm ấy, thành ra hai mã. Mã đầu là mã biểu, nghĩa rằng dâng cho thần-linh để chia cho các vong hồn khác, mã đốt kỳ sau mới thực để cho người chết được dùng. Nhiều nơi có tục đốt mã ngày giỗ đầu và ngày giỗ hết, không đốt ngày trung-nguyên.

Đồ mã làm bằng giấy để đốt, làm giống hết những đồ dùng hằng ngày, áo, quần, khăn, yếm, giày, dép, ô, nón, chăn, gối, rương, tráp, điếu, hộp trà, ống nhổ, nôi, niêu, mâm, bát... cho chí con mèo, con chó, con ngựa, con trâu. Có nhà mua sắm hình nhân thẳng quít con nhài làm người hầu hạ. Giàu có bày vẽ làm những cái nhà bằng giấy dài rộng ba bốn thước tây với đủ cả tủ trà sập khảm, trường kỷ bàn đọc, nhà xay giã...; những năm gần đây người ta đặt thợ mã làm những chiếc xe tay, xe hơi, xe đạp, kèn hát... để đốt cho người chết dùng.

Nhà nghèo túng cũng cố gắng mua chẳng nhiều thì một hai tấm áo manh quần, chiếc nôi nhỏ, vài bốn chiếc bát ăn cơm...

Phần đông đốt mã ở nhà, nhưng cũng nhiều người đốt mã ở chùa, cúng lễ cầu siêu một hai ngày.

LÀM CHAY

Ta tin rằng những người chết phi-mạng phần nhiều là vì *tiền-oan nghiệp-chướng*, cần phải làm chay để giải oan đề tẩy oan, để cho vong hồn được siêu thoát. Nhà có người chết phi-mạng không làm chay được thì không đành tâm.

Làm chay tại chùa; có khi bày đàn làm chay ở nhà nơi trung thiên. Làm chay đủ lễ thường phải bày đêm ngày mới xong. Đàn tràng bày trên hết thờ Phật, dưới là thập điện Diêm-Vương, rồi đến các thần-linh... Lễ cúng *trên chay dưới mặn*. Những đám chay to phải thỉnh vài chục người vừa nhà sư vừa thầy phủ-thúy và người đạo-trường.

Có khi làm chay cho người chết đuối, đàn-tràng được thiết-lập ngay ở bờ sông, bờ hồ như trường-hợp Thúy-Kiều :

Giải-oan lập một đàn tràng bên sông (1)

và vợ chàng Trương :

*Nghi ngút đầu ghềnh tỏa khói hương,
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương ?
Ngọn đèn dù tắt đừng nghe trẻ,
Làn nước chi cho lụy đến nàng.
Chứng quả có đôi vầng nhật nguyệt,
Giải oan chi mượn đến đàn-tràng.*

(1) Nguyễn-Du Đoàn-trường tân-thanh.

Qua đây mới biết nguồn cơn ấy,

Khá trách chàng Trương khéo phụ-phàng (1)

Có người tin chết phải giờ xấu chạm tuổi, thì có trùng (trùng niên, trùng nguyệt, trùng nhật, trùng thì, và nhiều thứ trùng nữa). Người chết sẽ bị trùng tra khảo, dẫn về nhà bắt người thân thích, cần làm chay cúng lễ trừ trùng.

Nhiều nhà *làm ăn không mát* bị oan-hồn quấy nhiễu bắt trẻ sơ sinh, làm đau yếu đến chết cả người lớn, oan-hồn của kẻ chết phi-mạng từ lâu nơi đất ở nơi dặm ao cạnh nhà, cứ lần quần ám ảnh vì không rõ được nghiệp báo, nhà chủ là nạn-nhân phải làm chay để giải thoát cho oan-hồn kia.

Có những người mộ đạo tin tưởng thuyết Luân-hồi, lo làm chay cho cha mẹ dù chết vì bệnh tật không phải bất đắc kỳ tử; vì lòng hiếu, cầu mong cho kiếp sau của hai thân được nhẹ nhàng.

Nhưng vẫn không thiếu gì kẻ đã không tin còn bàng-nhạo :

(1) Tương truyền bài thơ này vua Lê thánh Tôn làm khi đi thuyền thấy một ngôi miếu ở ven sông, Hỏi ra là truyện chàng Trương đi xa vắng, ở nhà tối tối thắp đèn, đứa con nhỏ của chàng thường hỏi mẹ cha nó đâu, thì người vợ chỉ vào bóng mình trên vách. Khi chàng Trương trở về, đứa con không nhận cha, khóc và nói cha nó là người mỗi tối thắp đèn thì đến. Bị ngờ vực oan, nàng gieo mình xuống sông chết. Một buổi tối đứa con trở vào bóng người trên vách reo mừng cha nó về. Chàng Trương hiểu ra, lấy làm hối hận, lập đàn bên sông làm chay giải oan cho vợ.

Trong một chương sau sẽ nói về tục tin địa-lí của ta.

MỘ PHẦN

Thông thường mộ cát-táng của bình dân đắp tròn như hình chiếc bánh dày vun cao trên mặt, đường kính hơn một thước tây.

Miền đồng bằng xứ Bắc những làng người nhiều đất ít ở đã chen chúc nhau, chết chôn cũng chen chúc. Có làng « một mảnh » tha-ma chỉ chít mộ phần chẳng khác gì nghĩa-địa các thành thị. Cũng nhiều làng đất tha-ma còn rộng rãi nhưng người ta ưa đề mộ dưới ruộng là vì tin địa-lí. Vì mi-tục, đối với người đã khuất cũng như đối với người sống cùng làng tổng, chủ đất ít khi từ chối không cho đề mộ ở ruộng mình, thành ra có khi năm bảy ngôi mà không hàng lối nào trên một hai sào ruộng, làm trở ngại rất nhiều công việc cày cấy hàng năm, ấy là chưa kể thiệt thòi sút kém diện tích canh tác. Người ta tôn trọng những năm đất thiêng-liêng kia không xâm phạm, lại còn gìn-glữ bồi đắp, dù ngôi mộ đã trải qua bao đời ngày nay vô thừa nhận.

Có những ngôi mộ cỏ mọc xanh rì, từ lâu đời con cháu ở xa không nắng bồi đắp, mà vẫn yên nhiên không sạt lở, lại có vẻ như ngày một thêm lớn ra, người ta cho là được đất kết phát, nhất là khi nghe nói con cháu nhà ấy ở xa làm nên giàu sang bèn bí từ lâu, thì lại càng tin sống về mồ về mả.

Nhà giàu có thường xây mộ chỉ cho tiền-nhân, xây phong-phần nổi trên mặt đất bằng gạch đá, ít khi xây

bao bọc tiêu dựng hài cốt, vì cho rằng xây bí kín không thông khí đất thì không tốt xương, không mát mẻ.

Mộ chỉ thường-dân xây không theo thế thức nào nhất định, khi thì xây tròn kín trên mặt, hoặc chỉ xây bao xung-quanh, đồ đất giữa cỏ mọc đề đề thông suốt âm dương. Xây vuông góc thì thường cầu kỳ hơn, trụ đằng trước bằng đằng sau, gờ chỉ hãm hơi, có khi đắp bệ nhỏ đề bát hương, trên có mái cong hết sức thu gọn. Dù sao, không ai xây cao lớn nghênh ngang sợ ngạo nghễ đối với người chết cùng năm ngoài đồng, và cả đối với người sống trong làng xóm, nhất là khi đất chật hẹp, gần gụi nhiều với những mộ phần khác.

Mấy nhà quan to hay xây mộ ngay lúc hãy còn sống, gọi là *sinh-phần*, đề kịp trông thấy tận mắt nơi an nghỉ cuối cùng của mình, thường đích thân điều khiển công việc xây cất trang-trí. Sinh phần choán hàng mẫu đất, thường xây tường hoa bao chung quanh, xây đắp voi ngựa châu hai bên, lực-sĩ cầm gươm đứng hầu, có bệ thờ, có đình dựng bia. Bia ghi chép tiêu-sử công nghiệp của người nằm đó.

Có ngôi sinh-phần voi ngựa lực-sĩ bằng đá đục chạm công phu, là những công-trình điêu-khắc. Có ngôi sinh phần là cả một tòa nhà cao rộng, xà cột lan can toàn bằng đá chạm trở tinh vi, kiến trúc nguy nga tráng lệ.

Ngày trước trong một buổi cùng đi chơi, nhân dịp ngang qua một sinh-phần đồ-sộ lộng-lẫy Nguyễn-văn-Vĩnh đã thốt ra:

Trăm năm còn có gì đâu,

Chẳng qua một năm cỏ khô xanh rì.

Tục cải-táng có nhiều nguyên do ;

Một là vì nhà nghèo, khi cha mẹ mất phải mua tạm cỗ ván xấu, không bền chắc, đợi ba năm cải-táng dùng tiều sành thiên-niên vạn-đại.

Hai là đất đồng chiêm mùa nước lụt, hung táng tạm bợ nơi không được như ý.

Ba là cha mẹ hay anh em chết nơi xa, chôn cất tạm ở đất khách, thế nào cũng bốc mả đem về cát-táng nơi quê hương gần gũi, tiện chăm nom thăm viếng mộ phần.

Sau hết là vì tin địa-lý, thấy chỗ mả tự nhiên đất sụp, hoặc cây cỏ mọc trên mả tự nhiên khô héo dần, thì cho là không yên. Có khi vì trong nhà làm ăn lúng túng hư hao sản-nghiệp, con cháu có đũa ngõ nghịch phạm đến án-mạng, hoặc trong nhà thường có đau yếu nhất là trọng bệnh, thì cho là tại đất sát mạch sát hướng, hay tại động mả vì có rễ cây mọc xâm nhập, hay bất cứ một lẽ gì làm cho hài cốt không yên.

Một phần lớn là tại các thầy bói. Khi trong nhà có lúng túng đau yếu... người ta hay đi xem bói, và

Bói ra mả, quét nhà ra rác.

Phi động mả thì lại có nơi đào cuộc động long mạch, tại có bà cô ông mãnh thiêng không được cúng vái ...

Người ta chửi rủa *động mả* là lời cay độc. Ta có thành-kiến cái gì cũng quy cho tại đất; thầy bói nói vì mả thì sẵn lòng tin ngay.

Nói cho cùng thì vốn dĩ người mình vẫn coi trọng đạo hiếu, từ tổ-tiên đến ông bà cha mẹ đến mình vẫn có

tương-quan, hài cốt tiền nhân có được yên lành ấm cúng thì con cháu mới được mạnh giỏi làm ăn mát-mẻ, hài cốt không yên thì con cháu cũng khó mà yên vui; cũng như ta tin tưởng trong lúc đại tang là *vạn do xám* thường gặp rủi ro việc gì cũng không được tốt lành, là vì đang lúc ấy thì thể của cha mẹ rữa nát, bị hủy-hoại, tất phải có cảm ứng liên hệ đến con cháu cùng huyết mạch. Dù không muốn tin cũng vẫn bị ảnh-hưởng ít nhiều về những thành-kiến ấy.

Chính cũng vì lẽ nói trên mà người xưa ham tìm nơi đất tốt để mả, ông bà cha mẹ được "nằm" ở chỗ quý địa thì có thể kết phát, ứng vào đời sống của con cháu khiến làm nên phú quý vinh hoa.

Sống về mồ về mả,

Ai sống về cả bát cơm.

Vì vậy có nhiều người chú tâm tìm đất, tìm mả, cải táng hai ba lần, dù vẫn *mồ yên mả đẹp* không *động tị* gì.

Cũng nhiều làng có tục không làm *ma khô*, (1) hung-táng một lần rồi thôi. Nhà nghèo khó không mua sắm được quan tài bền tốt lúc hung táng, cũng cứ để nguyên vậy. Nhà giàu có thì dùng áo quan vững chắc, trịnh huyệt kiên cố, chôn một lần, xây mả gọi là *vạn niên phần*. Điều đáng chú ý là tại những làng này vẫn thường có những người bốc mả cải táng vì trong nhà có người đau bệnh nguy nan, có sảy ra tai-uương hoạn nạn, xem bói thấy động mả, hoặc vì tin theo địa-lý muốn cải táng nơi đất tốt cầu mong phát phú phát quý.

(1) *Làm ma khô* là cải táng lần đầu sau ba năm hung táng.

Sư lên đàn Mông (1); tiều ra đấ, vãi ra cá đấ,
Cụ làm phép MĐ, sờ vào đấ, cha (2) vào đấ (3).

Không một lãnh-vực nào ý nghi-ky, óc trào-hước của người mình không xen vào. Ai dám bảo người mình hay tin theo một bề. Kính trọng đấ mà phỉ báng đấ.

CẢI TÁNG

Chôn lúc mới chết gọi là *hung-táng*. Ba bốn năm sau con cái lo cải-táng nghĩa là đem hài cốt táng nơi khác. Tiếng bình-dân là *bốc-mộ* và nói chữ là *cát-táng* là *cái-cát*.

Phải chọn ngày thích nghi với việc táng và tránh ngày khắc xung với tuổi người chết.

Trước hôm cải táng, làm lễ cáo vong và cáo gia-tiên. Ngày táng làm lễ khấn thờ-thần nơi mà xin đào lên, và cúng thờ-thần nơi sắp đem chôn.

Sau khi đào đất, cạy nắp quan-tài, người ta thu lượm từng cái xương, chăm chú không bỏ sót; để phòng những màu xương đốt ngón tay ngón chân khỏi lọt mất, lúc liệm chân tay người chết thường được bao bằng những túl nải sợi tơ bền không chóng rách nát, lúc bốc mộ chỉ việc nhắc những túl ấy lên, nhặt xương dễ-dàng không phải tìm kiếm.

(1) Mông-sơn là tên một đàn trong các đàn chày.

(2) Chữ cha này được dùng với ý muốn đánh lộn sông với tiếng tre đồng âm khác nghĩa.

(3) Tác-giả khuyết-danh.

Xương được rửa sạch, xếp gọn vào một cái tiều sành, rây nước ngũ hương, phủ giấy trang-kim, đậy nắp tiều, đem táng nơi khác, xa gần tùy đất đã chọn, không bao giờ lại táng luôn nơi cũ. Trong khi nhặt, rửa, xếp xương, phải kiêng giữ không để ánh mặt trời soi vào. Nhà giàu sang gói bọc xương bằng gấm vóc như liệm lúc chết, và ngoài tiều lại có quách bằng gỗ quý sơn thếp trang trọng.

Việc thu nhặt xếp xương vào tiều gọi là *sang tiều*. Tục-ngữ *đội sang tiều* là nói *đội* đến chết cũng chưa làm được.

Áo-quan được tháo gỡ, những tấm gỗ tốt dày dặn dù là vàng-tâm cũng không được dùng làm gì ngoài việc bắc cầu trên đường, hoặc lót chuồng trâu chuồng ngựa, chẵn chuồng lợn.

Ngày cải táng, con cháu *đội* khăn tang, mặc áo trắng, nhiều nhà khóc thảm thiết.

Cát-táng xong, con cháu anh em thân thích về làm lễ cúng vong và gia-tiên, ăn uống trong tình thân gia-đình.¹

Nhiều khi thầy học nhà thanh-bạch học trò cùng nhau tự lãnh việc cải táng, xây mộ phần và tế yên-mộ rất trọng thể.

Sau khi cải-cát mới được rước bát hương và thần-chủ sang thờ chung gian giữa với tổ-tiên, nếu không muốn để thờ riêng như trước ở gian bên.

Khi *hung-táng* mộ đắp hình chữ nhật theo chiều đặt quan tài lúc hạ-dộng, khi *cát-táng* đắp hình tròn nhỏ gọn hơn nếu không xây đắp hoa mi.

Ý tưởng ấy không xa lạ gì với một ai, nhưng được nhắc lại qua cửa miệng một nhà văn-hào có sự-nghiệp lưu-danh, khiến cho người ta nhớ mãi.

Hồi tưởng lại, tự Đinh, Lê, Lý, Trần... những vật hữu hình phải kể như ngày nay « còn có gì đâu ». Lăng vua Đinh nay còn di tích là nhờ ở núi Mã-Yên (Ninh-Bình) không phải vì xây đắp kiên cố. Lăng các vua Lý, Trần ngày nay còn được chỉ cho trông thấy rất ít, ở những nơi không còn vết-tích gì, và là theo lời truyền lại từ bao đời trước.

Cát bụi lại hoán cát bụi, nhưng thói đời vẫn hay quên lãng điều ấy, thành ra cứ muốn cưỡng lại, muốn để dấu tích lại trước khi thành cát bụi, chẳng biết rằng chỉ tổ cho người đời

Sống chỉ một chết chỉ mờ.

Tục ta coi trọng phần mộ tiền-nhân và cho rằng có thể vì mồ mà làm nên thì cũng có thể vì mồ mà mà lụn bại; vua chúa bắt tội những người chống đối dù là theo chính-nghĩa, bằng cách tiêu-diệt dòng giống, quật mồ bặt mả, hốt đổ xương xuống sông xuống biển, không còn cách nào tàn ác dã-man hơn, như trường hợp anh em con cháu vua Quang-Trung và mấy công-thần Lê-Chất Lê-văn-Duyệt bị vua Gia-Long lên án thảm hại.

ĐỐI TRƯỞNG VĂN-TẾ

Nói trở lại về tục phúng điếu của ta, các cụ xưa cho rằng không có lễ vật nào quý cho bằng câu đối nếu là bà con, họ hàng hay bạn bè, và văn-tế nếu là học-trò, là con cháu là vợ chồng.

Câu đối nhiều khi chỉ vài ba chục chữ mà tả rõ được chí khí tâm tình cả đôi bên giữa người chết và người phúng. Văn tế vẽ ra được phong-độ đức-tính người đã khuất, dài bày được tình nghĩa của người chịu đau thương.

Dưới đây trích lục ít câu đối, một vài bài văn-tế, để người đời sau, một khi không còn ưa chuộng tục này nữa, ý thức được rõ ràng những giá-trị của phong-tục mất đi không gì thay thế được, mặc dầu sẽ có những vòng hoa cườm đất tiền những vòng hoa tươi thắm đem đến tiễn đưa người chẳng ở.

CÂU ĐỐI

Bùi-Kỷ điếu một nhà nho sùng đạo Phật :

*Phật vô thê phách trường sinh thuyết,
Nho hữu văn chương bất tử duyên.*

(Phật có thuyết trường-sinh, coi như không có thể phách. Nho có văn-chương là duyên bất-tử).

Một thân-sĩ Ninh-Bình khóc một quan An-Sát được vua Tự-Đức sai đến Trà-Son hiệp lực với một quan Khâm-sai, giữ thành, chống nhau với quân Pháp. Quan Khâm-sai đang có ý hàng giặc thấy quan An cương quyết muốn đánh, sợ tội với triều-đình lúc ấy đang chủ trương đánh, liền giết quan An, khép vào tội tiết lộ quân cơ :

*Hồn hễ qui lai, Nam-kỳ sự định hĩ,
Ai tai tử khứ, hành-lộ nhân bi chi.*

(Thôi hồn về đi, việc Nam-Kỳ đã định rồi. Thương thay chết đi, người qua đường nghe biết cũng bị thương)

Phan-Bội-Châu khóc vợ :

*Trấp dư niên cầm-sắt bắt tương vãn, thế phong khồ
vũ chi ảnh vi phu, nhật dự hài nhi huy huyết lệ ;*

*Cửu tuyền hạ thân-bằng như kiến vãn, diên hải di
sơn hữu thụ tương bá, thiên nhai lão hán ốc không
quyền.*

*Hăm lăm năm cầm-sắt khéo xa nhau, mưa sầu gió
thảm chỉ bóng lằm chổng, ngời ngó dân con rơi lệ nóng ;*

*Dưới chín tuổi thân-bằng như có hỏi, lấp biển đời
non nào ai giúp bác, chỉ còn mình lão múa tay không.*

Huỳnh-thúc-Không dịch

Lê-Đại diếu bà Phan-bội-Châu.:

*Nghe nói bà gian truân hiển phụ, chông vắng nhà lo
tính đủ trăm đường, chông đó tề nhà còn đó tề, dâu bề
cuộc tàn vùi đất ngàn thu khôn nát ngọc ;*

*Nhấn hỏi ông thất bại anh hùng, vợ với nước
thương yêu cùng một mối, nước như rửa vợ chừ như
rửa, giang sơn khí uất kêu trời một tiếng muốn quăng
gươm.*

*Dương-Lâm diếu Nguyễn-trọng-Hàn, tòng-đốc Thái-
Bình, bị đảng cách-mạng chống Pháp ném bom ám sát :*

*Thế-giới như kim khả bi, hoạn-giới như kim cánh
khả bi, khả bi cánh khả bi, nhất trịch na kham hồi thủ
vọng ;*

*Quốc-nhân vị quân nghi tử, ngoại-nhân vị quân bất
nghi tử, nghi tử bất nghi tử, cửu tuyền ưng tự vãn tâm
tri (1).*

(Thế giới nay đáng buồn, bọn làm quan nay càng
đáng buồn, đáng buồn và càng đáng buồn, một cái ném
trong giầy lát chỉ còn quay đầu nhìn ;

Người trong nước bảo ông nên chết, người nước
ngoài bảo ông không nên chết, nên chết và không nên
chết, nơi chín tuổi chỉ có ông tự hỏi lòng biết).

Phan-Khôi diếu Phan Tây-Hồ :

*Âu-châu vạn lý quy, vị dữ Sào-Nam mưu nhất diện ;
Bính-dần nhị nguyệt tốt, bất tri Bảo-Đại hữu nguyệt
niên.*

(Muôn dặm từ châu Âu về, chưa kịp gặp Sào-Nam
một lần ;

Tháng hai năm Bính-dần mất, chẳng được biết Bảo-
Đại có năm đâu).

Nguyễn-sĩ-Giác làm hộ cho một người phúng Trần-
Trọng-Kim :

*Diên-hình nếp cỏ, khôn xiết đạo sư sinh, cầm-thư
nhớ lại thuở giao-du, sau trước bao năm, tắc dạ in sâu
tình hãn-mặc ;*

*Đạm-bạc tính trời, xem khinh mùi tước lộc, cá nước
chút vì ơn tế-ngộ, bôn ba muôn dặm, hai vai mang
nặng gánh non sông.*

(1) Thanh-Phong seo lục.

Nguyễn-sĩ-Giác điếu Lê-Đại, một bậc túc-nho chống Pháp, bị dày Côn-đảo, tuổi già được tha về, mất ở Hà-Nội :

Đông-kinh nạn trước, lênh đênh trên góc bể, muôn thác một về, tuổi cả vẫn lo đời, binh-lửa như hun lòng kháng khái ;

Đân-dăng thế xưa, thắm thoát trải bao năm, kẻ còn người khuất, sống thừa thêm tiếc bạn, non-sông càng đượm lệ đầy vui.

Làm hộ một người phú quý thầy học. Người học trò ngày thường thích uống rượu, đã có lần say cuồng lấy dao rạch bụng. Thầy học có làm thuốc, một hôm trượt chân ngã, làm bệnh chết :

*Cưỡng gián chi sở tài, tăng vị minh tâm thi lễ huấn ;
Sâm linh năng dưỡng tính, di tng phóng bộ thủy vân du.*

Tác giê khuyết danh.

VĂN TẾ CHA

Thương ôi ! Con có cha như nhà có nóc, bề rộng non cao, Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng, trời ơi đất hời. Nói chẳng hết lời, kẻ sao xiết nỗi !

Nhớ cha xưa

Tính rất hiền lành, tư-trời nông nổi, nét na một mực vui hòa, giản dị những đường ăn nói.

Hai mươi năm theo nghề cung kiếm, đầu đội phấn vua, bảy mươi tuổi về chốn gia-hương, vai lên nhiều-hội.

Đạo thương con thu vén trong ngoài, lòng yêu con sớm trưa mong mãi. Cũng có lúc di sương về nắng, coi cày thăm cấy, gian nan nào có quản công ; lại có khi gió nhất trắng thanh, cuộc rượu chén trà thông thả, cũng phong lưu theo thói, cửa nhà vui vẻ, cảnh nhàn chưa được mấy ngày, thang thuốc phụng thờ, cõi thọ nhưng mong trăm tuổi.

*Vấn tường Trời che Phật độ, đường hay còn dài,
Nào ngờ cơn túng vận đen, ai làm nên nỗi !*

Nhớ từ thuở mẹ đã khuất bóng, công cha còn hàn gấn một tay ; đến bây giờ trời lại chẳng thương, lòng còn luống ngồn ngang trăm mối.

*Đêm thu ngày hạ, ai thăm nom đắp lạnh quạt nồng ?
Gối đất năm sương, ai hầu hạ ôm chăn ấp gối ?*

Đời bao giờ thấy mặt, một bước một xa ; gió mưa như gọi đau lòng, khi khuya khi tối.

Túi một lư anh em đơn túng, biết rằng nương tựa cùng ai ; túi một đàn con cháu ngây thơ, vẫn nghĩ kỳ-gi (1) nào vội.

Tường nguồn cơn nghìn đắng trăm cay ; nghĩ tâm sự trăm đường nghìn nỗi !

Theo lệ hương-tục, dấm dầu rằng công báo nghĩa đền ; che mắt thế gian, gọi là có lưng rau đĩa muối.

Thượng hưởng (2)

(1) Kỳ-gi là một trăm tuổi. Có lẽ bản nôm của Trường Bắc-cổ viết sai và thiếu ; chỗ này còn bỏ sót một vài câu.

(2) Trích ở quyển Quốc-âm thi văn tập, sách viết chữ nôm của Trường Bắc-cổ.

VĂN TẾ MẸ (con nhà làm thuốc)

Than ôi !

Đức cù-lao rất lớn, thơ Lục-Nga chín chữ hãy
« dành rành » ;

Cơ tạo-hóa khôn lường, ca Phi-Lộ nghìn thu nên
cách lí.

Nỗi biệt-li quanh quất ruột tằm, niềm khế-khoát nỉ
non tiếng đẽ, Tri-mẫu vốn thì lòng chỉ thực, giá nữ-trinh
đôi lứa khác vơi ; chi-tử hằng khuyên chữ nhân trung,
bề tặn-tảo sớm khuya chẳng trễ.

Từ thuở con hôm mai dưới gối, ăm no khó nhọc
chẳng nề bao ; tới khi con đèn sách liên phòng, khuyên
nhủ học hành thêm mọi vẻ. Ân tình dong hải thạch còn
vơi ; công đức chất thường sơn hãy nhẹ.

Viễn-chí trải ba lo bày liệu, nghĩa qui-thân hăng ra
đức viên tròn ; liên-phòng tuy ba thứ đôi dòng, tình chí-
tử cũng một đường mười kẻ.

Khác tôn thân đều đội đức tư-ân, ngoài hương
lý cũng một niềm ái-nỹ. Những ước nam-tinh lẫn tuổi
hạc, tiệp nam-cai doanh đợi thuở hồi-hương ; nào ngờ
bán hạ ruồi xe loan, giặc hồ điệp khôn nài phen cố-chỉ.

Ôi ! Gió cuốn ngàn mai, sương lũng đỉnh Đr. Nhớ
trước thung-dương khi dờn tịch, xa chốn trần kẻ tám
đông dư ; mà sau huyên-thất thuở quai li, gần chồi tử
vừa đôi thu lẻ. Cảm nỗi bóng dâu tuổi tác, khi lâm sự
lo sau đận trước, mẹ bán khoăn khó nhọc lúc vì con ;
ngắm khi trận gió mơ màng, đầu mấy phen sửa thuốc

nâng thang, con phụng dưỡng cũng chưa đền công mẹ.
Xót lòng báo đáp biết bao đành, nhớ đoạn ân tình khôn
xiết kể.

Con tưởng công mẹ sao nỡ lánh, nghĩ nguồn cơn
chưa xót ngập ngừng ; cây muốn lặng, gió lại chẳng
dừng, tưởng nông nổi ừ ê rầu rĩ.

Chốn nhà bắc phát-phơ gió lọt, ngùi-ngùi thêm đòi
đoạn nhớ thương ; dặm non xanh man-mác mây bay,
thăm-thăm biết bao giờ cho thấy nhỉ ?

Rày tiết đến tống chung, lễ bày ngu-tế. Tuần mao-
giản nhân trần lễ bạc, ít nhiều dám quản tiếng nhân-ngôn ;
chốn xa-tiền giải thực niềm đơn, ai cảm xin thấu chung
địa-nghĩa (1).

VĂN TẾ VỢ (của Võ-phân-xuất huyện Nam-chân) (2).

Than rằng !

Bóng quang-âm vi-vút, sự đời thôi dề cả khúc ca buồn ;

Hồn kim-cờ băng-khuông, cơ tạo thế trách chi lòng
khóc tủi.

Ca như không mà khóc cũng như không ;

Lặng thêm tủi dấu nói càng thêm tủi.

(1) Trích ở quyển Lệ-ngữ văn tập, sách viết chữ nôm của Trường Béc cử.

(2) Võ-phân-xuất là chức quan của đời Tây-Sơn (1778-1802). Đại-Nam thực lục chính-biên đệ nhất kỳ có chép : « Về đời cổ Lê các trấn đều đặt phủ, huyện, đến Nguyễn-Tây (tức Tây-Sơn) không đặt Phủ, chỉ đặt bên văn chức tri, bên võ chức phân-xuất, chia nhau cai trị công việc trong huyện ».

Sân nhạn thuở sắt-cầm lựa ngón, trắng một vùng
vàng-vặc mới tròn ; phòng loan khi băng ngọc vầy vui,
lan mấy đóa lần lặn sớm trời.

Vẻ xôn-xao phượng múa loan giòn ; duyên dăm-ấm
hoa cười ngọc nói.

Nhà thanh-bạch lấy kiệm-cần này mực, chằm bề kim
chỉ gác trâm thoa ; cửa nghiêm-từ đem hiểu kính treo
gương, mảng việc tảo tần khuây dệm gối.

Khuê-nghi mấy chút nào sai ; khờn hạnh tơ đào dấm
lỗi. Đức thông huyền trong hai khóm, lo mưa ngại nắng
dạ hằng chằm : bề đường-lệ ngoạ mưòi cành, đỡ gió
che mưa tình đã vội.

Nức lan-đình hương-nghĩa thơm tho : lừng Hoa-tộc
khúc hòa dặng-dời.

Án họ Mạnh những ngang mà ý cứ mực, ấm êm
dành hương lửa bén duyên ; Cừi nàng Tô không vác
mặt làm thính, may mắn cũng rờng mây kịp hội.

Chấp cánh hồng đầu muôn trượng xông-pha ; theo
vó ký vốn một niềm gắng gỏi.

Miền Hoan-khờn thuở theo đời thư kiếm, ngàn dậm
dẫn một đàn măng sửa, vóc phù-dung từng sương nắng
đái đầu ; cửa Tiên-công khi xây đắp đình-chung, mấy thu
tròn tìm thú cỏ hoa, chấn thúy-vũ những bèo mây xoắn lỗi.

Cầu thề xa-mã khách đông tây ; quán mộng công-hầu
trời sớm tối. Miền Nam-Hải mấy nao binh-hóa, ò ngọc,
hoa rơi, lá rụng, chông gai ngan ngắt ngại đi về ; mái
Đông-dương một gánh giang-sơn, non vàng, nguyệt
quạnh, sao thưa, mưa nắng chập chờn riêng nhớ gỏi.

Những ngại ngừng cỏ đón hoa đưa, từng lặn dận trần
bờ gió suối. Phố Bồng-lãng buổi rập rình sóng ngọc, lắng
tin thu vừa yên ngả tiềm tàng ; dải Hàm-giang khi phảng
phất tin hồng, pha tiết giá lại tẻch chùng thăm hỏi.
Đầu sao chơn tuyết, chiếc bóng bơ vơ ; mặt nước da
trời, mấy lần len lỏi. Dượng khách những đồn hơi trượng-
vụ, cửa nặng-nề gần hoa nở châu phun ; quê nhà vừa
chực bóng hùng-bi, nơi phảng-lặng bỗng sóng cồn gió
thời.

Gan vàng khó chuyển lúc xôn xao, gót ngọc khôn
dừng cơn vội đời.

Oan khốc nhĩ, buổi hoài cành chén cá, tấm tờ
đoan-chi mới rành-rành. Chua xót thay, khi đập ngọc
vùi hương, giọt nước tầy oan còn hồi hồi.

Ói ! Động-dình thu điển, nguyệt lặn ngàn sương,
lãng-uyên xuân tàn, hoa bay đình khói.

Trong hai kỳ kết nguyệt bạch-phát, êm chẵn ấm
chiều đã bao lâu ; ngoài ba tuần mơ giấc hoàng-lương,
dứt tóc là tơ sao nở vội ?

Bóng bạch-câu bay vút cửa phù-sinh, hình thương-g
cầu đúc mòn khuôn đại-khởi.

Cơn nhất đán phi thường, còn mượn góc giường
đông đàn nệm cỏ, xót nhĩ phận nửa con khi ấy, trước
mặt ngừng chời liễu ò, vốn đình-ninh từ kẻ tóc chơn tơ ;
lúc thiên thu vĩnh-biệt, những trông chùng ải bắc nhần
tin hồng, thương thay lòng một mẹ bấy giờ, trên tay
nâng vóc hoa tàn, càng đau đớn đến buồn gan lá phổi.

Ai làm nên mưa gió giữa đường, đề đến đoạn uyên-sương lạc lối ? Lay chúc lữ thốt trao phong vịnh-quyết, doanh khuya lấp-lổ thò đưa xuôi ; bởi nền hoang vừa đặt gối thâm tình, ai sớm rụng-rời gà gáy đối.

Gương ái-ân sang sáng có người mài, lửa li-biệt bùng bùng không lúc thôi. Ánh nắng những theo dài, dầu mới gối chồn chân mà bỏ lại, sao chẳng rốn ít nhiều năm nữa, khi bĩ còn có khi thái, với thấy vinh-hoa cho bỏ lúc phong-trần ; chữ đồng còn tạc đề, dấu trêu oan ngậm tui phải nên lia, sao chẳng trao mấy chút nhờ chi kiếp này đã vậy kiếp sau, chẳng may gặp gỡ lại dính duyên sông núi. Chúc suy-thoán trước đề tin ngờ, duyên ngọc-tiêu xưa truyền thực đối.

Đã biết cùng thông là mệnh cả, song gia-dạ được em về vun quén, anh thôi dứt đường xanh thì lện cửa tia, trong danh phận thấy một ngày một mới, cũng vì em mà găm lại hoa thêm ; đã hay tu đoán chẳng trời ru, nhưng mệnh-dờ tự anh phải bốn ba, em đã pha bài trắng lại núp ngàn sương, lúc tử sinh còn nửa sợ nửa ngờ, cũng vì anh đề mây lăm nguyệt tối.

Chức nhục-vinh tưởng lại lương bồi hồi, đoạn li-hợp dở ra càng bối-rối. Cũng thì kết có phu trong một kiếp, sao biết rằng duyên rằng nợ, nhưng gia-truân làm phút hợp phút tan, cũng thời đeo tu phát ngoại tứ tuần, nào xong là hiếu là trung, vì quốc-bộ những ba chìm ba nổi.

Gập-ghềnh thế-lộ lương bán khoán, man-mác gia-tình khôn dở-dối.

Bốn ân nặng còn hai chưa báo đáp, vì tuổi tác đa môi tóc bạc, dễ nảy ai hay việc thuở thần-hôn, sáu tình

thâm mới một đả vun trồng, còn thơ ngây bát máu hạt sương, khôn mượn kẻ thay lời khi huấn hối. Sao nữ liễu yển khóc oanh kêu, sao nữ phụ thông già huyên cõi ?

Ngờ nên nổi chiếc đơn gối nệm, mà phận nhờ hàng lương chịu, bàn hơn vui ít đề buồn nhiều, thì trước đùng đan-dấu chỉ tơ, kéo công gây dựng chưa cam, thêm lệ xấu đều hơn tốt lối.

Sự chi-thường xiết kẻ tẻ cùng vui, điều đi-vãng lọ bàn may với rủi.

Găm lại đã dành cho kẻ khuất, tuy chưa non-bông hay nước-nhược, song trần-ai từ đấy đã không rời ; suy ra khí hờ chút người còn, há rằng mê nẻo lợi với đường danh, mà thành thị buổi này thêm ngán nổi.

Túi cơm giá áo, ngồi đứng bề bàng ; cửa mốc sân rêu, ra vào lủi thủi.

Buồng xuân cũ ong rồn bướm rã, phất-phơ trước liễu yển năm ngời ; ngón cầm xưa hạc ủ loan ngây, khắc-khoảnh trong sương quyên trập mới.

Ngọn đèn hủ-thảo giống bên tường, tay lược thanh trùng đặng trước suôi. Lều dộng thể mới yên chòm bích-thảo, chớ chi cái khách trước rèm kêu ; gối du-tiên vừa chợp thấy thanh-y, thì đã con oanh đầu núi gọi. Cảnh tiêu-tao người thấy cánh rêu-rầu, người thê-thảm cảnh chiều người đời-dời. Nương gối mong tìm trong giấc bướm, bước ngần ngờ mà người đã thăm thẳm, ngao-ngán nhờ l sương thì tiêu, mây thì tán, hoa thì rụng, nguyệt thì tà ; giờ gương muốn hỏi dưới hờn loan, loan ủ ê mà bóng đề mờ mờ, bát ngát thay l gương đề mốc, phấn đề meo, cầm đề long, tranh đề bụi.

Thôi thì thôi ! Châu rơi rớt bề, phẳng lặng khôn dò ;
sao lặn đa trời, mặt mù dề bói. Trâm ngọc phải đường
kêu thủy-quốc, dẫu bề kia sâu mấy trượng cũng liều ;
bút son có nhẽ gửi Thiên-tào, thì mệnh ấy phỏng trâm
quan cũng đời. Vì túc-nhân còn ngại chút chưa đành ;
nhưng trần-thế có thông chi xá khỏi. Phần vì đức cao
dày cảm đội, nợ anh còn chịu đày chữa đến xong ; phần vì
tình trướng nước đeo mang, dẫu em đề lại cho nào dứt
khỏi.

Chữ vô duyên cam trước đã thẹn thò, câu hữu đức
tưởng sau càng mong mới. Dây cù-cát gây nên sẵn xạ san
hương, đành cảm nghĩa ngoài mười năm ân ái, chồi hoa
nở tựa bên màn thấp thoáng, những sương gieo vì chút
phận muộn màng ; đá chi-lan đề lại vun sương bốn
tuyết, đăm xứng tình trong chín chữ cù lao, giọt máu rơi
còn trong đồng u-ơ, hãy chăm chút đề nên ngày soạn sời.

Đã cây hoàng-thiên có mặt, gương nghĩa ngắm lâu
dài ; xá thù Nguyệt-lão đang tay, tơ duyên xe trật mới.
Kiếp ấy dù quên hay nhớ, sum họp bấy nhiêu năm trước,
quãng bán-dỡ mà nước chảy hoa trôi ; trăng kia đã khuyết
lại tròn, ước ao trăm nghìn tuổi về sau, chữ đồng-huyệt
lại vàng tương đỏ chói.

Rày nhân đường đạo vin lẽ, lẽ nhà theo thói ; giếng
ngọc trắng thường tuôn thấm, xuống mặt ghét trông
bóng Triệu phất-phơ ; hiên tây gió cuốn thời sầu, lên tai
ngại lắng ca Cao (1) ánh đi.

(1) Bài ca Cao là bài Cao-lý, tức là khúc hát viếng của đời xưa, nói
người chết hồn phách về Cao-lý (Tù-nguyên).

Khúc bi-ai dùn dụn thấp như dần, hàng thâm-thiết
đồng đồng tuôn ngở xuôi. Hương-hồn có vẽ dây chẳng
có, hay vẫn vơ bên chiếu những mơ-màng ; tàn-cốt còn
đề dấy như còn, hãy bao nả cùng anh cho gần gọi.

Trâm vàng bội ngọc tương đăm đăm, trắng bạc trời
xanh tình đời đời.

Ai-oán nhẽ ! ân tình bao trả được, cùng buổi ấy
hắn còn thông buổi khác, hãy cho trong bát nước mảnh
gương ; thẹn hồ thay ! lẽ nghĩa kịp cơn này, bạc khi này
nào biết hậu khi nao, gọi là chút lưng rau đũa muối.

Ngập ngừng còn hồ với quan chiêm, ấy nấy những
thẹn trong đây đội.

Bi thiết chữ « nhất thốn tâm, thiên vạn cồ » (1) hương
đăng một nén rã đôi hàng ; cảm cảnh câu « tam xích thò,
bách niên phần » (2), chỉ thảo ba hàng đưa chín xuôi (3).

Trong phạm-vi gia-đình tự cồ và khắp nơi đã có
không biết bao nhiêu là văn tế, phải kể cả bài công-chúa
Ngọc-Hân tế vua Quang-Trung, nhưng ngoài phạm-vi gia-
đình ta cũng có tục làm văn tế thầy học, tế người có công
ơn để lại, tế cô-hồn chúng sinh... như những bài văn tế
trận-vong tướng-sĩ tương truyền là của Nguyễn-văn-
Thành, văn tế Võ-Tánh Ngô-tùng-Chu của Đặng-đức-
Siêu, văn chiêu-hồn thập-loại chúng-sinh của Nguyễn-
Du..., là những áng văn tuyệt tác được truyền tụng mãi

(1) « Một tấc lòng, nghìn muôn năm ».

(2) « Ba thước đất là năm mớ trăm năm ».

(3) Trích ở quyển *Lệ-ngữ văn tập*, sách viết chữ nôm của Trương
Bác-cổ.

mãi. Những bài văn ấy lời lẽ thông-thiết bi-ai, nhiều khi hùng hồn cảm động, với tất cả chân-tình thành-tâm tưởng-niệm người đã khuất.

Nhưng ta cũng có tục làm câu-đối làm văn-tế « khóc » người, không phải vì sùng bái vì tiếc thương, mà trái lại vì oán giận vì chê trách, đan cử câu đối điều Nguyễn-duy-Hàn kể trên và bài văn tế sau đây :

VĂN TẾ FRANCIS-GARNIER (1)

Tôi là tri-huyện Đông-Quan (2)

Lệnh trên sai xuống lập đàn tế Ông.

Nhớ Ông xưa :

Tóc Ông quăn, râu Ông đỏ,

Mắt Ông xanh, mũi ông lõ,

Tay Ông chiếu kính thiên-lý, dít ông cười lờ¹ ;

Vai Ông đeo súng lục liên, miệng ông huýt chó,

Quyền Ông cao Ông có lon vàng đeo tay,

Công Ông to Ông có mẽ-day đeo cổ.

Ông ở bên Tây, sang đây đô-hộ,

Muốn giết thẳng Đen, đề yên con đỏ.

(1) Sau khi chiếm đóng Nam-kỳ, người Pháp quyết tâm chiếm Bắc-kỳ, viên thống-đốc Nam-kỳ bấy giờ là hải-quân thiếu-tướng Dupré sai đại-úy Francis Garnier ra đánh Bắc-kỳ, hạ thành Hà-Nội năm quí-đậu (1873). Ít ngày sau, trong một trận giao tranh với quân Cờ-đen ở Ô Cầu-Giấy Hà-nội, Francis Garnier bị chết đầu.

(2) Nghe đọc truyền miệng như vậy, không hiểu tại sao viên tri-huyện Đông-quan (không phải là huyện sở-tại) lại được giao phó việc tế với điều-văn.

Nào ngờ : nó hại Ông đi,
Gươm Ông nó lấy mất rồi,
Mà Ông nó quăng một chỗ ;
Đầu Ông bên tề, mình Ông bên nọ,
Khốn nạn thân Ông, mẹ cha chúng nó.

Tế Ông :

Chuối một buồng, trứng một d,

Bò một con, rọu một hũ.

Ông có khôn thiêng, xin Ông phù hộ.

Thượng hưởng (x)

Có nhiều câu đối và văn tế loại này thường làm sau khi chết không đem đến nhà đám làm lễ điều, mà chỉ đề truyền tụng cho

Trăm năm công luận phẩm bình về sau.

Ở lãnh-vực này văn chương có tác-dụng khá ly-ký giúp ích cho phong-tục và nuôi dưỡng đức tính cao đẹp cho giống nòi.

ĐỀ TANG

Quốc-triều hình-luật (luật hình triều Lê) ấn định cách-thức mặc đồ tang và thời-hạn đề tang trong chín bậc họ nội như sau. Luật Gia-long về sau cũng không thay đổi những điều này.

(1) Tác-giả khuyết danh. Bài này nhớ lúng chép ra. Chắc có sai-suyễn và thiếu sót.

NĂM HẠNG ÁO TANG

Trảm-thôi	: Tang 3 năm ; áo may vải số rất xấu, không khâu gấu.
Tư-thôi	: Tang 1 năm có chổng gậy, 1 năm không chổng gậy, 5 tháng, 3 tháng ; áo may vải số có khâu gấu.
Đại-công	: Tang 9 tháng ; áo may vải to sợi.
Tiểu-công	: Tang 5 tháng ; áo may vải to sợi.
Ty-ma	: Tang 3 tháng.

THỜI HẠN ĐỂ TANG

Cố ông, cố bà	: Để tang tư-thôi 3 tháng.
Cụ ông, cụ bà	: Để tang tư-thôi 5 tháng.
Cụ ông, cụ bà họ	: Để tang tiểu-công 5 tháng.
Cụ cô họ	: Ở nhà : tang 3 tháng, lấy chông : không để tang.
Ông bà	: Để tang tư-thôi, không phải chổng gậy thì 1 năm.
Ông bà ông chú bác	: Để tang tiểu-công 5 tháng.
Ông bà ông chú bác họ	: Để tang 3 tháng.
Bà cô hàng chị em ông	: Ở nhà : tang 5 tháng, lấy chông : tang 3 tháng.
Bà cô họ	: Ở nhà : tang 3 tháng, lấy chông : không để tang.

Cha, mẹ	: Để tang trảm-thôi 3 năm.
Chú, bác, thím	: Để tang 1 năm.
Chú, bác, thím họ	: Để tang 5 tháng (con ông chú ông bác).
Chú, bác, thím họ	: Để tang 3 tháng (cháu cụ chú cụ bác).
Cô	: Ở nhà : tang 1 năm, lấy chông : tang 9 tháng.
Cô (con ông chú ông bác)	: Ở nhà : tang 5 tháng, lấy chông : tang 3 tháng.
Cô họ	: Ở nhà : tang 3 tháng, lấy chông : Không để tang (cháu cụ chú cụ bác).
Anh em ruột	: Để tang 1 năm.
Chị em dâu	: Để tang 9 tháng.
Anh em con chú con bác	: Để tang 9 tháng.
Chị em dâu con chú bác	: Để tang 3 tháng.
Anh em cháu chú cháu bác	: Để tang 5 tháng.
Chị em dâu cháu chú cháu bác	: Để tang 3 tháng.
Anh em chắt, chú chắt bác	: Để tang 3 tháng.
Chị em dâu chắt chú chắt bác	: Không để tang.
Chị em ruột	: Ở nhà : tang 1 năm, lấy chông : tang 9 tháng.
Chị em con chú con bác	: Ở nhà : tang 9 tháng, lấy chông : tang 5 tháng.
Chị em cháu chú cháu bác	: Ở nhà : tang 5 tháng, lấy chông : tang 3 tháng.
Chị em chắt chú chắt bác	: Ở nhà : tang 3 tháng, lấy chông : không để tang.

- Con trai trưởng :
 Con dâu trưởng : Đền tang 1 năm.
 Con trai thứ : Đền tang 1 năm.
 Con dâu thứ : Đền tang 9 tháng.
 Cháu gọi bằng chú bác : Đền tang 1 năm.
 Cháu dâu gọi bằng chú bác : Đền tang 9 tháng.
 Cháu gọi bằng chú bác : Đền tang 5 tháng (con anh em con chú con bác).
 Cháu dâu gọi bằng chú bác : Đền tang 3 tháng (con anh em con chú con bác).
 Cháu gọi bằng chú bác họ : Đền tang 3 tháng (con anh em cháu chú cháu bác).
 Cháu dâu gọi bằng chú bác họ : Không đền tang (con anh em cháu chú cháu bác).
 Cháu gái gọi bằng chú bác : Ở nhà : tang 1 năm, lấy chõng : tang 9 tháng.
 Cháu gái con anh em con chú con bác : Ở nhà : tang 5 tháng, lấy chõng : tang 3 tháng.
 Cháu gái con anh em cháu chú cháu bác : Ở nhà : tang 3 tháng, lấy chõng : không đền tang.
 Cháu trai trưởng gọi bằng Ông :
 Cháu dâu trưởng :
 Cháu trai thứ gọi bằng Ông : Đền tang 9 tháng.
 Cháu dâu thứ gọi bằng Ông : Đền tang 5 tháng.
 Cháu gọi bằng ông chú ông bác : Đền tang 5 tháng.
 Cháu dâu gọi bằng ông chú ông bác : Đền tang 3 tháng.
 bác

- Cháu gọi bằng ông chú ông bác : Đền tang 3 tháng.
 họ
 Cháu dâu gọi bằng ông chú ông : Không đền tang.
 bác họ
 Cháu gái gọi bằng ông chú ông : Ở nhà : đền tang 5
 bác tháng, lấy chõng :
 Không đền tang.
 Chắt trai :
 Chắt dâu :
 Chắt gọi bằng cụ chú cụ bác : Đền tang 3 tháng.
 Chắt dâu gọi bằng cụ chú cụ bác : Không đền tang.
 Chắt gái gọi bằng cụ chú cụ bác : Ở nhà : đền tang 3 tháng,
 lấy chõng : Không đền
 tang.

Quốc-triều hình-luật bản chữ Hán và bản dịch của Trường Luật-Khoa Đại-học Saigon 1956 có chép *Con trai trưởng, Cháu trai trưởng gọi bằng ông, Cháu dâu trưởng, chắt trai, chắt dâu*, mà không ghi thời hạn phải đền tang đối với những người ấy. Nếu so sánh cách đền tang những người ở bậc tương-đương ta có thể ý thức được thời-hạn đền tang phải lượng định là bao lâu.

Luật qui định thế-thức áo tang mà không nói khăn tang. Thói thường vẫn dùng khăn trắng chít đầu thay cho áo. Trừ một số rất ít người phong-lưu nhân-hạ giữ đúng cách đền tang, đại chúng với nếp sinh-hoạt hằng ngày, nhiều khi còn lam-lũ, không dễ gì bận áo tang trắng, người ta đã tình giảm chỉ đội khăn trắng, đến cả đại-tang cha mẹ con chỉ đội khăn ngang

có múi buộc buồng xuống sau gáy, cũng đủ rõ để phân biệt.

Các cụ xưa kể lại *chất* để tang cụ thì đội khăn vải nhuộm một nước nghệ, *chút* để tang kỵ thì đội khăn vải nhuộm một nước vỏ già, gọi là khăn vàng và khăn đỏ, ý rằng hai thể-thứ ấy đã hơi xa, để tang như vậy cho phân biệt và cũng là nêu rõ sự hiếm có đáng quý. Hai màu nghệ và vỏ-già được nhuộm không hẳn là vàng và đỏ, nhưng trước đây mấy người ở thành thị nhất là ở Hà-nội và Hải-phòng là nhượng-địa không thuộc quyền Nam-triều, đã dùng vải vàng bán sẵn thuận tiện làm khăn tang, ở các tỉnh thôn quê không dám dùng màu khăn vàng như vậy của vua. Còn màu đỏ thắm là màu sắc vui vẻ của người mình, gần đây chưa thấy đám táng nào có cháu năm đời (tức là *chút*) để tang khăn đỏ thắm, và nếu có thì cũng là hiểu sai lầm về màu đỏ được dùng, trái với ý-nghĩa của lễ-tục.

Cần phải nói rõ thêm, cháu để tang ông nội, chất để tang cụ, *chút* để tang kỵ, cũng ba năm chống gậy áo trăm thôi, như con trai để tang cha mẹ, nếu ở ngành trưởng, được lập thừa-tự thay cho cha đã chết trước.

Quốc-triều hình-luật không nói đến những tang sau đây người đời vẫn theo nhau hoặc theo Thọ-Mai gia-lễ:

Ông bà sinh ra mẹ đẻ mẹ già : Để tang 5 tháng (tiêu công).

Cháu trai cháu gái : Ông bà ngoại để tang 3 tháng, cháu dâu và cháu gái đã lấy chồng : không để tang.

Cậu, già, di (anh chị em ruột với mẹ) : Để tang 5 tháng.

Mợ (vợ cậu) chồng già, chồng di : Không để tang.

Cháu : Tang 5 tháng (cậu để tang).

Ông bà sinh ra bà nội : Để tang 3 tháng

Anh em chị em ruột với bà nội : Để tang 3 tháng, lấy chồng: không để tang.

Cha mẹ vợ : Để tang 1 năm. Ngoài ra con rể không phải để tang một người nào khác bên họ của vợ.

Chồng : Để tang 3 năm, áo trăm thôi.

Vợ : Để tang 1 năm.

Vợ kế : Để tang 9 tháng (nếu có con), 5 tháng (nếu không con).

Vợ lẽ : Để tang 5 tháng (nếu có con), 3 tháng (nếu không con).

Con rể : Để tang 3 tháng.

Để tang 3 tháng, 5 tháng thường không chít khăn mặc áo tang, nhất là ở bậc trên đối với con cháu; nhưng người đời vẫn thường triệt-để tôn trọng thói tục để tang, trong khi có tang dù là ty-ma tiêu-công không bày ra làm lễ vui mừng như cưới gả, khao vọng, mừng thọ...; luật pháp không can thiệp thì miệng tiếng cũng chề bai. Những nhà nề nếp có tang dù tiêu-công đại-công cũng thường kiêng không đốt pháo ngày Tết, là ý kính

trọng người thân thích trong lúc đau thương có tang, và cũng là thuần-phong mỹ-tục. Học trò đề tang thầy tuy không có luật định, nhưng được coi là việc bó buộc về tình thần nhiều người cũng giữ gìn như có trọng tang.

Có những trường-hợp dù không phải đề tang, người ta cũng chít khăn trắng lúc đưa đám vì có chút *đầy mơ rã má*, đề tỏ tình thân.

Những nhà nền-nếp lễ-giáo, trước khi chịu tang, con trai làm lễ lạy ông bà cha mẹ để xin phép chịu tang cha mẹ vợ, con dâu làm lễ lạy ông bà cha mẹ chồng xin phép chịu tang cha mẹ đẻ, con gái làm lễ lạy ông bà cha mẹ để xin phép chịu tang cha mẹ chồng.

CHƯƠNG XIII

LÀNG XÓM

NƠI thôn-quê đồng ruộng nhiều gia-đình ở quy tụ thành khu gọi là Xóm. Tùy trường hợp không nhất định, có xóm lớn gồm hàng trăm nóc nhà, có xóm nhỏ chỉ vài ba chục hay mười lăm nhà.

Ở đất Bắc các xóm thường có lũy tre xanh vây bọc chung quanh. Trên đường đi vào xóm đôi khi có cổng xây hay cổng tre tới đến đóng lại phòng ngừa trộm cướp. Phần nhiều các xóm cách biệt nhau qua một khoảng trống là ruộng, hay ít nhất cũng bằng một con đường phân ranh.

Hai ba bốn có khi năm sáu xóm họp lại thành một Thôn còn gọi là Làng. Hai ba bốn thôn, có khi hơn nữa, họp lại thành đại-Xã. Danh-từ Làng nhiều khi lẫn lộn với Xã, nếu Xã đơn thuần không có đến hai Thôn. Nói cho rõ thêm thì Làng là tiếng thuần-túy Việt-Nam, Xã là do chữ Hán có nghĩa là cái nền để tế thần đất ;

Cổ thời những người ở quy tụ với nhau một nơi hằng năm làm lễ tế thần đất trên một cái nền.

Theo tổ-chức hành-chính, danh-từ Xã được dùng trong các giấy tờ sổ sách là một đơn-vị khởi-điểm của hạ-tầng cơ-sở, bất cứ Xã chỉ có một xóm hay gồm nhiều thôn.

Ở miền Bắc và miền Trung có nhiều làng đất rộng hẹp không chừng với hai ba ngàn xuất đinh (1), kè là một xã, trái lại có nhiều làng đất hẹp người ít, có khi không đủ một trăm xuất đinh, cũng vẫn là một xã, khác hẳn với miền Nam phần nhiều các xã ấp đồng ruộng mênh mông thẳng cánh cò bay, ở rời rạc cách xa nhau tí mù tắp, không quy tụ chen chúc, không có những lũy tre xanh bao bọc chung quanh.

Có khi hai ba làng chỉ cách nhau một con đường hay một dòng sông một cái ngòi, mà giọng nói khác nhau, dáng điệu khác nhau, phong-tục tập-quán khác nhau. Giọng nói Kẻ Nôi, giọng nói quê hương thi-sĩ Tân-Đà và nhiều làng khác nữa, người các tỉnh xa nghe nhận biết ngay được.

NGUỒN-GỐC CỦA LÀNG XÓM

Người Pháp trước đây đã viết khá nhiều về Làng Xóm Việt-Nam (xem sách báo tham khảo), họ thấy sao viết vậy thì còn nói gì, nhưng có người đã suy tưởng nông-nõn đưa ra những ý-kiến sai lầm về nguồn gốc làng

(1) Xuất đinh : đàn ông từ 18 đến 60 tuổi là một xuất đinh.

xóm của ta. Người mình có những bậc « trí thức » dường như chỉ biết đọc mấy quyển sách ấy, đã phụ họa với họ, làm luận-án văn-chương luật-khoa, được chấm đậu, lẽ dĩ nhiên là người Pháp chấm.

Cho rằng từ lúc có người ở rồi dần dần quy tụ thành làng xóm, thì lẽ tất nhiên như thế, không nói khác được.

Theo lịch-sử thì nguồn gốc làng xóm của ta khá rõ rệt. Sau khi Lang-Liệu được vua Hùng-Vương thứ ba truyền ngôi cho, hai mươi mốt người anh em đều giữ các phiên trấn, lập làm bộ đảng, cứ-thủ núi sông để làm hiềm-cố. Về sau họ thường tranh nhau làm trưởng, người nào cũng dựng hàng rào gỗ (mộc sách) để che trở; bởi vậy có tên là Sách là Trại là Trang bắt đầu từ đấy (1).

Khúc-Hạo làm Tiết độ sứ (907-917) Giao-Châu chia đất lập ra Lộ, Phủ, Châu, Xã, (2). Rất có thể danh-từ Xã đã được đặt ra từ trước nữa.

Triều Lý và Triều Trần đơn-vị khởi điểm của tổ-chức hành-chính vẫn được mệnh danh là Xã (3).

Triều Lê trong các sổ sách công văn Làng được phân biệt gọi là Xã, Thôn, Trang, Động, Sách, Trại, Sò, Phường và Vạn. Trang, động, sách, trại, là những xóm làng ở tiếp giáp rừng núi hoặc ở nơi sâu thẳm

(1) *Lĩnh-Nam chí* quí Trần-Thế-Pháp.

(2) *Khâm định Việt-sử thông-giám cương mục*.

(3) *Việt-Nam sử lược* Trần-trọng-Kim.

trong rừng núi. Vạn là những xóm làng ở ven sông ven biển, chuyên nghề chài lưới. Phường là khu các nhà cùng làm một nghề ở quy tụ với nhau.

Triều Nguyễn từ đời Minh-Mệnh về sau trong sổ sách và công-văn, tất cả đều gọi là Xã, mộc-trịên đồng-trịên của lý-tướng đều khắc chữ Xã.

TÊN CÁC LÀNG XÓM

Các làng phần nhiều đã được đặt tên từ xưa, ngay sau khi mới thành lập. Hầu hết là tên gồm hai chữ có ý nghĩa lịch-sử, địa-lí, hoặc một ý-niệm tốt lành thịnh-vượng an-ninh, như Thịnh-hào, Xuân-phú, An-hạnh, Lũ-phong, Vinh-lộc, Bình-hòa, Long-hưng, Đông-mĩ...

Những đại-xã đất rộng có nhiều thôn ở cách xa nhau thường mang tên có thêm chữ thượng, trung, hạ, tiền, hậu để phân biệt vị-trí, như Chuyên-mĩ thượng, Chuyên-mĩ trung, Thạnh-tuy hạ, Dịch-vọng tiền, Dịch-vọng hậu...

Những làng quê quán của mấy vị công-thần, những ấp họ thiết-lập, những đất họ được vua phong cho, thường mang tên Trang, Xá, như Cấn-xá (tỉnh Sơn-tây), Đặng-xá (tỉnh Hà-đông), Mai-xá, Đông-trang (tỉnh Ninh-bình).

Một đôi khi làng được vua đặt tên thay cho tên cũ như Thiện-dương, Thiện-trạo (tỉnh Ninh-bình) vì đã cứu giúp vua trong khi nguy khốn chạy nạn.

Nhiều làng có tên tục đơn-giản thường nói cửa miệng, tuy vẫn có tên chính-thức bằng hai chữ ghi trong

sổ bộ nhà nước; không biết xưa theo tên tục rồi đặt ra tên chữ, hay là theo tên chữ mà gọi ra tên tục, như những làng Đăm (xưa là Tây-đàm nay là Tây-tựu, tỉnh Hà-Đông), Sêu (Trình-tiết, tỉnh Hà-đông), Ngăm (Kim-giang tỉnh Hà-đông), Ngọt (Vọng-nguyệt tỉnh Bắc-ninh), Ké (Sinh-kế tỉnh Bắc-ninh), So (Sơn-lộ tỉnh Sơn-tây), Bùng (Phùng-xá tỉnh Sơn-tây), Hời (Hải-yến tỉnh Hưng-yên), Mo (Yên-mô tỉnh Ninh-bình), Vó (Vũ-xá tỉnh Ninh-bình).

Trái lại, có những tên tục và tên chữ chẳng ăn nhập gì với nhau; có lẽ vì quá lâu đời không còn truyền lại cái ý nghĩa của mối liên-hệ giữa tên tục và tên chữ, và gián hoặc nếu còn truyền lại thì cũng chỉ người địa phương ấy biết, như những làng Gióng (Phù-đồng tỉnh Bắc-ninh), Và (Yên-đồ tỉnh Hà-nam), Bông (Lai-hạ trung tỉnh Hưng-yên), Sấu (ba thôn Quế-dương, Mậu-hòa và Dương-liều tỉnh Hà-đông), Giá (hai thôn Yên-sở và Đắc-sở tỉnh Hà-đông).

Cái thông-lệ đặt tên đất cũng như đặt tên người là ai cũng thích văn hoa nghĩa lí, chẳng mấy ai ưa chuộng nôm na thô kệch, chỉ khi nào không có chút văn tự, vô học, mới gộp sao bèo hào làm vậy bạ đâu đặt tên đấy, đan cử một vài tỉ-dụ như ngõ cổ Ba Chia, quán Bà Mau ở Hải-Phòng, da Bà Bàu ở Sài-gòn, đường Chú Ía ở Gia-định... Đôi khi hoặc nhân có tên từ trước thì theo đấy phát âm ra tiếng Việt như Nha-trang xưa là tên Chăm Yjatron (1), Mỹ-tho xưa là tên Miên Mi-Sâr (2), hoặc

(1) *Việt-Nam văn-học toàn-thư* Quyển II Hoàng-trọng-Miên.

(2) *Monographie de la province de My-tho* do Tòa hành-chánh tỉnh ấy viết năm 1930 (có bản lưu ở Nha Học-chính Nam-Phần trước đây).

theo miệng người khác giống nói mà gọi thành tên như Lao-kay, Falfó, Saigon...

Tên Falfó giờ không còn nữa, hẳn không phải là điều đáng tiếc. Nghe những tên lai căng, không Việt-Nam chút nào thì thật là khó chịu, chẳng thà cứ nôm-na mộc-mạc như Mũi-Này, Hòn-Chồng lại có ý nghĩa và rất tự nhiên.

Người ta đã viết đủ về nguồn gốc hai tiếng Saigon, đây không phải là bài khảo luận về ý nghĩa các địa-danh, nhưng bảo rằng Sai-gon là hòn ngọc của Viễn-Đông thì có lẽ người Pháp xưa đã lờm cợt chúng ta, nếu không phải họ có dụng ý nói như vậy để khoe khoang với mấy nước thực-dân khác là họ có đất tốt đẹp. Sai-gon trước đây còn sinh lầy, đường xá luộm thuộm, nhiều khu trong lòng thành phố chen chúc, nhà sàn làm trên những vũng bùn quá dơ bẩn, bề ngoài thì cảnh trí không có gì ngoạn mục, chẳng chút sơn-thanh thủy-tú, nước sông lại ngầu đục như nhớt quanh năm suốt tháng, mất hẳn cái thú ngao-du sông-hồ. Nói cho rõ vậy để hả nỗi bực tức về sự so-sánh xỏ-xiên kia nếu quả tình họ ngạo báng mình; còn như đẹp xấu đục trong vẫn là đất nước nhà, tạo vật bày ra như vậy, than phiền mà làm chi.

Thường thường cứ xem tên làng có thể nhận biết được xưa kia làng ấy là đất văn-vật hay chỉ là nơi tụ hội từ lúc mới thành lập của những người bị lưu-đày, của những người phiêu-bạt, hay của những người *khăn gói gió đưa, tha phương cầu-thực*. Ít văn-hóa họ không biết cách đặt tên cho thôn ấp mới thành-lập, cứ thuận miệng gọi tên theo vị trí có gò đồng đòng lạch cây cao quán vắng, có khi với tên một kẻ *cha căng chú kiết*, chẳng đáng gì được nêu danh làm kỉ niệm.

Ít lâu nay ở những chốn hoang-vu núi xanh đất đỏ và những nơi đồng chua nước mặn, những thôn ấp đình-diền mới thành-lập, đều được đặt tên tươm tất không đến nỗi...

Các xóm thường được gọi tên giản-dị sơ-sài không văn hoa cảnh vẻ, theo vị-trí đối với nhau trong phạm vi một làng, như xóm trên, xóm giữa, xóm dưới, hoặc xóm đông, xóm Đoài, xóm trong, xóm ngoài.

PHE GIÁP

Làng nhiều đình thường chia ra nhiều Giáp gọi tên theo thứ tự Giáp nhất, Giáp nhì, Giáp ba...

Mỗi năm lệ làng có tế thần cũng như năm ba năm một lần có mở hội, các Giáp trong làng lo việc tổ-chức và sắm-sửa lễ vật, có khi lần lượt mỗi giáp một năm có khi tất cả các giáp đồng loạt. Một làng tám giáp dâng lễ tế tám con lợn, tám cỗ xôi, tế xong mỗi giáp ăn uống ở nhà đương-cai riêng, tránh được sự phiền phức quá đông đảo cùng ngồi họp cả làng. Bữa tiệc hằng năm của người dân đình trong làng là bữa cỗ hàng giáp vào dịp này.

Không kể vị-thứ ở đình đối với cả làng, ở mỗi Giáp cũng phân chia vị thứ riêng trong giáp: trên hết là bàn quan-lão, cũng gọi là quan-trùm, gồm những ông già từ 60 tuổi trở lên, làng nào ít người tuổi thọ thì tính từ 55 tuổi có khi 50 tuổi trở lên, như vậy bàn quan-lão này gồm nhiều ít người không nhất định, có khi năm bảy ông có khi một hai ông, hay là không có ông nào. Ta có tục trọng tuổi thọ cho nên thường gọi là

quan-lão quan-trùm dù mấy ông già này thuộc thành phần bình-dân lao-động. Kế tiếp là bàn-nhất gồm bốn ông lớn tuổi hơn cả trong giáp dưới tuổi quan trùm; rồi đến bàn-nhì bàn-ba, mỗi bàn vẫn bốn người tính theo tuổi trẻ xuống. Những tuổi dưới nữa là đồng hạng, phải đợi bàn nhất có người lên lão hay trong ba bàn có người mệnh một, mới được theo thứ tự tuổi xếp hạng lên. Ở giáp vị-thứ xếp theo tuổi không theo chức-tước phẩm-trật và khoa-bảng.

Ta có tục sinh con trai là xin nhập tịch Giáp ngay, và kể từ khi nhập tịch là *ăn chịu đóng góp việc làng*. Người mong có con thường xin nhập tịch trước khi sinh, kể là một xuất *khống*, nhưng sau không được tính tuổi kể từ nhập tịch để được xếp hạng lên *bàn*.

Nhiều làng có tục *cổ ăn phần biếu*, khi đã được dự lên *bàn* thì ngoài phần xôi thịt chia đồng đều cho tất cả mọi người, còn được thêm phần biếu miếng thú, miếng nong, miếng chả vai, chả gối, chân giò, tùy ngôi thứ ở *bàn*. Người thường dân thấy mình chẳng thể có cái tham-vọng gì đâu đâu với cuộc sống kéo dài chuỗi ngày tẻ nhạt, mỗi lần đến lượt được lên *bàn*, cũng cảm thấy có tí chút gì nhúc-nhích thay đổi, với niềm vui đã qua được một chặng đường đời.

Giáp được thiết lập với mục đích *phù-sinh tống-tử*.

Ở nhiều làng việc tống táng người chết do hàng giáp phụ trách. Không nơi nào có nhà thầu lãnh việc chôn cất; nghèo giàu đều trông vào phe giáp, cùng vô-sở-xuất ngày thường không ăn chịu đóng góp với phe giáp chòm xóm, lúc chết mới phải nhờ cậy bà con thân thích.

Đám ma to cần nhiều người phục dịch mà giáp nhỏ ít nhân-xuất thì phải tính đầu người cắt việc cho cả đũa nhỏ còn ăm ngửa, cha mẹ chúng phải lo thuê mượn người thay. Nhưng đó không phải là một tệ-tục: Đám ma to thì đồ-tùy được thiết hai ba bữa cỗ ngay từ lúc tập đôn, và khi đưa đám con cháu người chết ganh nhau quàng những quan tiền kẽm lên đầu đôn để thưởng cho đồ-tùy, khuyến khích họ vui tâm làm cái việc kiêng nặng nhọc và không danh giá gì, vì vậy việc thuê mượn người phục dịch không phiền nhiễu mấy, bao giờ cũng giải quyết được dễ dàng.

Cũng có nơi phe giáp chỉ phụ trách đóng góp vào việc tế tự của làng. Việc tống táng do chòm xóm hay họ hàng đảm-nhiệm.

Giáp thường có ruộng hậu và ruộng lệ của làng, hoa lợi dùng vào việc tế lễ, nếu thiếu thì bỏ cho mọi người phải đóng góp.

TU-VĂN

Hai chữ Tu-Văn có nghĩa bao quát là đạo thống của thánh hiền xưa truyền lại, nói thu hẹp là lễ-nhạc chế-độ.

Trong một làng Tu-Văn là hội của những người có biết chữ, kể từ nhiều-học trở lên, thí khóa-sinh, nhất nhị tam trường, tú-tài, cử-nhân đến tiến-sĩ. Nhiều làng khoa nào cũng có năm ba người thi Hương mà không một người đậu, không một người lọt vào được nhị tam-trường, ta quen nói là làng *không có đất học*, nhưng làng vẫn có hội Tu-Văn do người chức sắc tổng lý kỳ cụu chia ngôi thứ ở trên thay vào chỗ các vị khoa-trường. Hầu hết các làng đều lập hội Tu-Văn.

Tôn-chỉ của Tư-Văn là biểu-dương tinh-thần sùng đạo học và khích-lệ việc học, học Nho theo Khổng Mạnh.

Tư-Văn nhiều khi có ruộng của làng cấp và ruộng tư-nhân cúng, hoa lợi dùng vào việc tế văn-chỉ mỗi năm một lần, mua sắm tế-phục và có khi đề tư-cấp cho học trò có chí mà nghèo, hoặc đề nuôi thầy dạy học cho con em trong làng; vì vậy ruộng của tư-văn gọi là học-điền.

Trong tinh-thần tôn trọng điền-chế và bảo-vệ trật-tự hội Tư-Văn lãnh trách luôn việc tế đình, vì người trước quan niệm rằng lễ-nhạc biểu-dương trật-tự, lễ-nhạc là hình bóng của trật-tự.

Tế thần ở đình, ngoài vai mệnh-bái và hai hay bốn viên phân-hiến chỉ-định theo vị-thứ đình-trung, mọi việc đều do quan viên Tư-Văn phụ-trách. Người viết, văn tế, người đọc chúc, người dâng hương, dâng rượu, dâng xướng, tây xướng, người hô Tứ phúc tộ... được cất đặt theo thứ bậc địa-vị trong hội.

Thời buổi khoa-học, nói tế tự thì cho là hư-văn, nhưng trước đây mỗi buổi tế đình tế văn-chỉ đều đem lại cho dân làng ít nhiều thoải mái trong cuộc đời tế nhạt, ngoài cái ý niệm thiêng-liêng về tôn-giáo. Ngày hành lễ trẻ già lớn bé nô nức đi xem, hàng mấy chục quan viên áo xiêm hia mũ tế lễ nhịp nhàng theo điệu nhạc bát-âm đủ cả chiêng, trống, thanh-la, não-bạt, sênh, mõ, trống-com, tiau, cảnh, đàn, sáo, hồ, nhị, đúng là một cuộc hòa-nhạc đại-tấu. Ngoài cái ý niệm thuần-túy tôn-giáo, tưởng không có cuộc hòa-nhạc múa hát nào có thể vừa trang nghiêm vừa vui vẻ gọi cảm hơn một buổi tế đình với

những sắc thái đặc-thù dân tộc. Trong một chương sau sẽ nói về những nghi-thức tế đình.

Xã lớn nhiều thôn có thể có mỗi thôn một hội Tư-Văn. Khi có tế đình đại-xã thì các hội Tư-Văn mỗi thôn thỏa thuận với nhau để cử quan viên hành lễ theo thể lệ chung của xã.

Với ý-nghĩa điền-chế lễ-nhạc hội Tư-Văn còn phụ-trách việc tế đám tang. Tục lệ không cất cử những quan viên nhiều tuổi ở địa-vị cao trong hội vào việc hành lễ như tế đình, trừ trường hợp đám tang mấy bậc đại-lão đức độ có danh vọng trong làng, ý rằng tế người chết vẫn theo nghi lễ trọng-thể nhưng không được coi long-trọng như tế thần thánh.

PHƯỜNG NHẠC

Làng nào cũng có một phường nhạc. Danh-từ Phường đây không có nghĩa là các nhạc-công ở quy tụ với nhau một nơi, mà là một nhóm người phụ-trách về nhạc trong việc tế lễ.

Phường nhạc đầy đủ của những làng to gồm trên dưới vài chục người. Một đôi khi trong làng còn có những người chơi nhạc (tài-tử) giúp giấp khi tế đình, họ không phải là phường-nhạc.

Những làng có công-điền hay tự-điền thường đề ra một số ruộng cấp cho phường-nhạc dùng hoa-lợi mua sắm nhạc-khí và sinh-hoạt cộng đồng. Hầu hết phường-nhạc không có vị thứ quan-viên đình-trung, nhưng có tế thần là phường-nhạc được dự cỗ ăn phần biểu như quan-viên.

Những đám ma to cần có nhạc tế tự đưa rước, phường-nhạc được nhà tang tiếp đãi trọng hậu, suốt trong hai ba hay bốn năm ngày đều được thiết cỗ, và khi xong việc còn có phần biếu và tiền tống tiền theo lệ làng.

Có khi mỗi giáp mỗi họ có phường-nhạc riêng để lo việc ma chay. Ba ngày tết tất cả các họ trong làng đều tế TĐ buổi sáng, không thể mời phường nhạc của làng cũng bận vào việc tế Thần, cho nên dù lớn dù nhỏ họ nào cũng có những người thuộc hàng con cháu tiếp nối nhau học nhạc ít nhất cũng đủ dùng vào việc tế lễ, cả những ngày giỗ TĐ, khỏi phải mời cày nhạc-công khác họ. Tùy hoàn-cảnh số nhạc-công có thể giảm thiểu, còn năm sáu người hoặc ít nữa.

VIỆC QUẢN-TRỊ LÀNG XÓM

Từ đời nhà Lý đã có lệ mỗi làng phải lập *trưởng-tịch*, là quyền sở kê khai đầy đủ các hạng dân đinh: bao nhiêu người đi làm quan văn, quan võ, thợ-lại, quân lính, hoàng-nam (1), lão-nhiều (2), tàn-tật, những người ngụ cư và những người xiêu lạc đến ở trong làng (3).

-
- (1) Hoàng-nam: trai tráng từ 18 tuổi trở lên là tiểu hoàng nam, từ 20 tuổi là hoàng-nam. Họ tên ghi vào sổ bìa vàng cho nên gọi là hoàng-nam.
- (2) Lão-nhiều: Người già 60 tuổi trở lên, được miễn sưu thuế và tạp-dịch.
- (3) *Việt-Nam sử-lược* Trần-Trọng-Kim.

XÃ-QUAN XÃ-SỨ XÃ-TU

Nhà trần, Thái-Tông cũng theo lệ ấy, và cứ mỗi xã đặt một viên xã-quan gọi là chánh-sứ-giám, cai trị (1).

Nhà Lê niên-hiệu Cảnh-trị thứ 7 (1669) vua Huyền-Tông ban hành chiếu lệnh (2):

« ... Chức xã-trưởng trước hết là phải giữ gìn phong « hóa. Phải chuyển tư cho các huyện-quan trong xứ thông « sức cho dân xã kén chọn trong hàng con em nhà lương- « gia, các nho-sinh, các con cháu quan viên, các nhiều- « nam (3), các sinh-đồ, cùng những người có học-thức có « tinh thanh-liem công-bằng, cần-cù siêng-năng, bầu lấy một « người làm xã-quan, đề viên-chức ấy làm tiêu-biểu cho « hương-xã, xét hỏi về thừa kiện, mỗi năm hai kỳ xuân « và thu theo những giáo-điều của nhà nước mà dạy bảo « dân làng, khiến cho dân biết điều lễ-nghĩa, khuyến-kích « lòng nhân nhượng.

-
- (1) *Việt-Nam sử-lược* Trần-trọng-Kim.
- (2) *Lê-triều chiếu lệnh thiện-chính*.
- (3) Nhiều-nam: Triều Lê Thần-Tông năm Thịnh-dức thứ 6 (1657) đặt lệ cho con cháu các quan tứ phẩm trở lên được là quan-viên tử-tôn, con các quan hàng dưới được là quan-viên tử, con các quan từ hàng tri-huyện trở xuống được một con là *nhiều nam*, và đặt lệ khảo hạch người nào có học-thức hơi thông văn lý, thì cấp bằng nhiều-học.
- Triều Nguyễn năm Gia-Long thứ 4 (1805) đặt lệ cho con hoặc em những người lính tử trận một người được làm nhiều-nam. Nhiều nghĩa là miễn cho. Những nhiều-nam nhiều-học được miễn tạp-dịch và quân-dịch.

« Cứ bạ năm cho phép huyện-quan khảo xét các xã-quan một lần, xem trong các xã-quan xã-sứ và xã-tư, người nào có đức hạnh kiêm-chính giáo-hóa được dân, đẹp được việc-kiện tụng, thì trình lên quan Thừa-Ty, quan Thừa-Ty làm tờ khai bẩm lên, sẽ giao xuống cho xét thực, rồi chuyển trình bộ Lại, thăng xã-quan làm huyện-quan, xã-sứ, xã-tư cũng cho thăng làm xã-quan, để cho được rộng rãi cách khuyến khích.

« Nếu trên nha môn có việc quan sai khiến thì chỉ được phép bắt xã-sứ và xã-tư cùng thôn-trưởng đi chỉ dẫn, chứ không được trách cứ đến xã-quan, để cho viên này có tư cách làm việc chức vụ... »

Xem chiếu lệnh trên, ta thấy cách đây ba trăm năm chức xã-trưởng do dân xã bầu cử, không phải là công-chức nhà nước bổ nhiệm và không phải chịu trách cứ khi có việc quan sai khiến, xã-trưởng là một chức quan có quyền cai-trị lại có trách nhiệm tinh-thần cao đẹp là giáo-hóa dân. Xã-sứ và xã-tư ở cấp dưới có nhiệm-vụ khác nhau thế nào không rõ, nhưng chẳng ngoài phận sự phụ-tá xã-quan điều-hành công việc hành-chính.

LÝ-TRƯỞNG LÝ-PHÓ TRƯỞNG-TUẦN

Tháng mười năm Minh-Mệnh thứ 9 (1828) có Dụ đổi danh từ xã-trưởng ra lý-trưởng (1).

Sang đầu thế-kỷ thứ XX thời Pháp-thuộc Lý-trưởng, tuy cũng một nghĩa như danh từ xã-trưởng, mà chỉ là

(1) *Định-tập quốc-sử di-biên* Dường-Hạo-Hiên.

tay sai của chính quyền. Mỗi làng có một Lý-trưởng và một hoặc hai ba phó lý nếu làng có hai ba thôn, cùng chịu trách-nhiệm về những việc công như trật-tự, an-ninh, thuế-khoá, đê-diều, tạp-dịch, cùng là thi-hành những mệnh-lệnh hành-pháp... Lý phó trưởng do dân xã bầu cử, được cấp bằng; nếu làm việc lâu năm đặc lực có thể được thưởng phẩm hàm (sắc vua ban), nhưng không được dân làng trả thù-lao, mà cũng không được nhà nước trả lương. Tuy vậy chức việc này vẫn được ham chuộng vì là bậc thang danh-vị trong làng, và cũng có quyền có lợi do tham nhũng, lại thường có rượu chè ăn uống, chọ nên nhiều người tranh giành đến khuynh-gia bại-sản.

Phụ-tá Lý phó-trưởng là trương-tuần và khán-thủ chuyên coi việc tuần phòng trong thôn xóm và ngoài đồng điền, và phải đốc thúc những khi có việc phu phen tạp dịch. Trương-tuần khán-thủ do dân xã bầu với nhau ở trong làng, quan không biết đến. Nhiều làng còn có thêm chức thủ-khoán, chuyên trông nom đến những hành động của người trong làng xem có đúng thể lệ đã đặt ra từ lâu đời.

Làng nào cũng có khoán ước rất nghiêm ngặt về đồng ruộng, đường xá, cầu cống, ngôi lạch. Một vài tí dụ: Những thửa ruộng trồng khoai lang, khi chưa đến kỳ hạn làng *tháo khoán*, thì không ai được phép hái những ngọn rau khoai kể cả người có ruộng.

Sau một vụ gặt, những mầm lúa non lại mọc lên ở gốc rạ và lại trở bông kết hạt, những bông lúa này nhỏ (ít hạt) và lơ-thơ, gọi là lúa rài. Khi lúa rài bắt đầu chín phải đợi làng *tháo khoán* mới được xuống ruộng lượm cắt, gọi là mót lúa rài. Lúa rài không còn là của riêng người có ruộng, bất cứ ai cũng có quyền mót. Trừ

trường-hợp những nhà nghèo khó đồng người chỉ có vài ba sào ruộng, các chủ điền không bao giờ ngó ngàng đến lúa rài. Đồng-bào vô-sản có thể ngày ngày đi một lúa rài tạm sống đờ dỏi trong một tháng. Thật là một tục lệ tốt, hằng năm có thể cứu-trợ được phần nào — dù chỉ nhất thời — một số người khốn khổ trong làng.

Tuần-phiên được trả công bằng hoa-lợi mùa màng, năm bảy đơn lúa mỗi mẫu tùy khoán-lệ mỗi làng, đưa nạp ngay lúc gặt, gọi là *lúa sương*. Ngô khoai... cũng vậy, phải nạp lệ hoặc bằng hiện-vật hoặc bằng tiền.

Đối với những người từ nơi khác có ruộng cày cấy ở đồng làng, gọi là *xâm-canh* hay *phụ-canh*, lệ nạp lúa sương cho tuần phiên thường nặng gấp đôi.

Dù sao lúa sương tất cả đồng điền nạp cho tuần-phiên cũng không đủ nuôi sống họ cả năm. Trừ những mùa cấy gặt phải chăm lo khol nước vào tháo nước đi và những buổi tuần phòng nghiêm ngặt, tuần phiên vẫn có nhiều ngày giờ làm công việc riêng của họ để mưu sinh.

Lý-trưởng, phó-ly, trương-tuần là đương-thứ lý-dịch, làm việc không bị lỗi nặng được ba năm hoặc lâu hơn, có thể xin từ dịch, và được dự vào hàng kỳ-mục.

TIỀN-CHỈ THỨ-CHỈ

Những việc hệ-trọng đối với nhà nước và những việc to tát trong làng, như bổ sưu-thuế, quân cấp công-diễn, đào sông ngòi, đắp đê đường, xây cầu cống, làm đình chùa, tở tượng đúc chuông, mở hội hè tế lễ, không

thuộc quyền chuyên-quyết của đương-thứ lý-dịch, mà phải do tiền thứ-chỉ và hội-đồng kỳ-mục định đoạt, tùy thời thế hoàn-cảnh và tục-lệ.

Tiền-chỉ nghĩa là đứng đầu trong các giấy tờ. Người đứng tên thứ hai là thứ-chỉ. Tiền thứ-chỉ là hưu-quan về làng, hoặc người khoa-trường, chức-sắc. Nếu không có, thì người kỳ-cựu bậc nhất và bậc nhì được dự vào hai ngôi ấy. Có những làng tục-lệ khó hơn: phải là chân khoa-trường, hay đã làm quan không bị mất chức mới được làm tiền-chỉ.

Nếu đã không có tiền-chỉ thì cũng không có thứ-chỉ; và hội-đồng kỳ-mục vẫn được xếp theo ngôi thứ của mỗi người.

Tiền thứ-chỉ có quyền quyết đoán mọi việc; bất cứ việc gì cũng phải có sự chấp thuận của tiền thứ-chỉ mới được thi-hành.

Tuy vậy có nhiều làng, tiền thứ-chỉ không muốn bận mình với việc làng chỉ gọi là chủ-trương trông qua các việc đại khái mà thôi, còn thì phó mặc cho bọn kỳ-mục bàn định xong trình lên rồi ưng thuận là được.

KỠ-MỤC

Kỳ-mục là những người tai mắt trong làng, thường đã nhiều tuổi, ở hàng trên hết dân đinh, trên cả bọn lý-dịch đương-thứ. Kỳ-mục thường có bè đảng, có chút lợi gì là chia tay với nhau. Dân trong làng hay người làng khác có việc với họ thì phải xử cho được lòng cả bọn, nếu một người kỳ-mục không thuận có khi việc không xong.

Có việc phải nói với ban kỳ-mục là phải mời họp thiết đãi ăn uống, đôi khi phải có bàn đèn thuốc phiện. Có việc khánh lễ muốn mời làng tất phải mời bọn kỳ-mục trước tiên.

Trừ những làng có thuần-phong mi-tục, đàn anh là những người đứng đầu có công-tâm mưu đồ việc công-ích, lo bảo vệ quyền-lợi dân-làng, còn phần nhiều bọn kỳ-mục thường ý quyền tham-những bắt nạt dân lành, hà lạm của công; cho nên mỗi khi nói đến họ người ta hay mỉa mai: kỳ-mục kỳ-nát.

TÀI CHÍNH CỦA LÀNG XÓM

Những mỗi lợi hằng năm thu vào quỹ của làng là:

- 1) Hoa lợi những ao đầm và ruộng đất công,
- 2) Tiền vọng ngôi thứ, tiền nộp cheo.
- 3) Tiền thuế chợ, thuế cầu đò,
- 4) Nghĩa-thương,

Những khi làm đình làm chùa, làm quán chợ, bắc cầu cống là những việc cần phải mua vật-liệu và mướn thợ làm, các làng thường bán ngôi thứ (bán nhiều, bán xã) hoặc bán hậu để có tiền chi dùng. Những việc to tát khác như đắp đường, đắp đê, đào sông, đào ngòi, thì hầu hết các người dân trong làng góp sức làm lấy, không phải tiêu tiền.

Về việc đèn hương quanh năm và lễ sóc vọng hằng tháng (mồng một, ngày rằm âm-lịch) thường đã có ruộng dành riêng cho đình chùa. Về việc tế tự đại

lễ một hai lần mỗi năm, và việc mở hội linh-đình ba hoặc năm năm một lần, thì lấy tiền hoa lợi ruộng đất công để chi tiêu, có khi dân làng phải đóng góp thêm vào.

Quỹ của làng là quỹ tự-trị, nhà-nước không có quyền dòm ngó đến, cũng không có luật lệ nào quy-định cách quản-trị sử-dụng quỹ.

Nhiều làng nhờ có công-bản do hoa lợi hằng năm của ruộng đất công và đầm ao..., làm được những việc ích chung như đắp đường đi, đào ngòi lấy nước làm ruộng, xây cất đình chợ...; nếu trông vào dân nghèo đóng góp thì không bao giờ làm được; có khi cứu trợ người làng khỏi chết đói những năm mất mùa.

Những làng nhiều ruộng công và tư thường có tục lập *nghĩa-thương* là kho chứa thóc để phòng những năm *đói kém* (1) vì thiên-tai hạn-hán hay bão lụt. Nghĩa-thương là kho thóc dùng vào việc nghĩa.

Mùa gặt chủ ruộng phải nạp thóc lệ, làng trích ra một phần cấp cho tuần-phiên, một phần để làm nghĩa-thương theo tỉ-lệ mỗi làng một khác. Từ xa xưa dân làng nhiều nơi đã tự động tổ chức nghĩa-thương. Thời Lê chính-quyền nhận thấy việc ấy là hay thường khuyến khích. Thời Nguyễn Tự-đức chuẩn cho các xã thôn mọi nơi đều đặt nghĩa-thương, chọn vài người ngay thẳng liêm-khiết giữ kho và giữ sổ; ấn định rõ thóc thu được chia làm ba phần, một phần cấp cho phu-

(1) Tiếng *đói kém* ngày xưa rất thông dụng. Nói *thóc cao gạo kém* là thóc cao giá, gạo kém thung. Nói *hơn đong kém bán* là hơn thung thì mua vào, kém thung (ít đi) thì bán ra. Ở chợ hỏi nhau thóc *gao hơn* hay *kém* là hỏi rẻ hay đắt.

tuần, hai phần lưu trữ kho. Lại khuyên các nhà hào-phú tùy tâm cho vay tiền và thóc gạo cho nghĩa-thương, gặp năm đói kém sẽ tùy nghi trợ cấp cho người nghèo khổn (1).

Những năm dân nhiều tình miền Bắc nổi dậy chống đối triều-đình Huế vì đã nhượng đất lục-tĩnh, lại cam chịu từ bỏ lần lần chủ quyền đất nước vào tay người Pháp do chính Gia-Long đã đón rước vào, dân nổi loạn đã dùng nghĩa-thương của nhiều làng đem cống hiến, để nuôi quân và sắm khí-giới. Người thời bấy giờ hoan hỉ cho rằng tiền và thóc nghĩa-thương được dùng đúng vào việc nghĩa.

NGÔI-THỨ TRONG LÀNG

Một người dân chưa đến tuổi lên lão, dù tài giỏi hay giàu có mấy mặc lòng, nếu không có ngôi-thứ trong làng, là bị liệt vào hạng *bạch-đình*, không được dự việc làng (*bất dự hương-sự*).

Người *bạch-đình* tuy không đến nổi tội mọi như hàng nô-lệ da đen da đỏ, nhưng cũng bị sai khiến làm nhiều việc được coi là việc công, cần đến sức lao-động: đêm đêm hễ đến lượt phải ra điểm hiệp-lực với tuần-đình canh-phòng làng xóm, phải làm công việc đắp đường, đào sông ngòi, hộ đê, ứng chực phục dịch quan khách, làng vào đám rước thần phải cầm cờ, tàn, khiêng trống, chiêng... *bạch-đình* những làng gần lỵ-sở còn phải cắt cỏ cắt lá tre cho ngựa các quan.

Những ngày khánh-lễ hội-hè *bạch-đình* không được có chỗ ngồi ở đình làng, những bữa tiệc khao vọng *bạch-đình* không được mời dự.

Tục lệ đã hủ bại như vậy, lại thêm tệ-đoan cường-hào những lạm, người *bạch-đình* phận đã hèn còn bị đè nén đủ đường, cho nên ai nấy, nếu đã không thể có được một địa-vị cho mình thì cũng hết sức lo gây dựng cho con khi nó khôn lớn không đến nỗi chịu phận *bạch-đình*.

Tuy vậy mà làng nào cũng như làng nào, phần đông vẫn là *bạch-đình*; Người mình hầu hết đều cần cù chịu thương chịu khó làm ăn, mà vẫn đói rách; đã đói rách thì làm sao mua được ngôi thứ trong làng, cho nên ngôi thứ lại càng là của báu khó khăn quá đối với người dân hèn mọn, tục còn gọi là *dân đen*.

Thời xưa không có luật lệ rõ rệt về hộ-tịch, không có sổ khai-sinh; nhưng sinh con trai thì năm bảy tháng, chập trẻ thì một năm trở ra, phải lo vào-làng cho nó. Vào-làng là để được chính-thức công-nhận có đứa con trai ấy, trong khi sinh con gái thì không hề có tục lệ gì cho ghi nhận.

Từ lúc vào-làng, đứa bé được cha mẹ đài thọ mọi chi-tiểu công cộng của phe giáp xóm làng, như tế kỳ-phúc, lễ kỳ-an, làng mở hội..., tục gọi là *ăn chịu đóng góp*.

Lệ nhà-nước con trai cứ đến 18 tuổi là được coi như thành niên và được kê là một xuất-đình, phải gánh chịu những việc công. Nếu có ngôi thứ trong làng thì được miễn trừ tạp-dịch là những việc đã kê trên mà người *bạch-đình* phải làm.

(1) Đại-Nam diên lệ.

Nói về ngôi thứ thì trừ những người thi đỗ, làm quan, có phẩm-hàm và những kỳ-cử, lý-dịch, còn những người khác nếu muốn thì phải mua lấy một danh-vị do làng bán ra, thấp mọn là *nhieu* đứng trên hàng bạch-đình, cao hơn là *hương-trưởng* hay *hương-mục* hay *chánh-xã*.

Những người mua vị thứ, sau khi đã nạp đủ lệ làng, thì được gọi là bác nhiều, ông hương, ông xã; những khi đối thoại được người ta kiêng nề không gọi tên *cúng cơm* ra; và từ đấy không những được miễn tạp-dịch mà còn có địa-vị trong làng xóm, được dự tế lễ, được có chỗ ngồi nơi đình trung, và cũng có thể lần lần lên dự hàng kỳ-mục.

Những người không mua được ngôi thứ là những *thăng cu bở-đi*, chịu lép về đủ đường.

Phẩm tước của triều-đình đã rõ ràng về cấp bậc trên dưới, nhưng có làng lâu đời không có người thi đỗ mà vẫn có người làm quan (lại-diễn xuất thân (1), hoặc quan võ), và vì trọng văn-học mới có lệ định ngôi thứ *khoa* (thi đỗ) trên *hoạn* (làm quan): một ông tú-tài *ăn tiên-chỉ*, ngồi trên một vị quan nhất phẩm không thi đỗ. Theo quan-chế của triều-đình thì ông tú-tài kia nếu có được bổ làm chức việc gì chỉ được sắc Hàn-lâm cấp-bạc thứ chín là cấp bậc cuối cùng, so với nhất-phẩm là cấp-bạc ở trên chót. Vì vậy người ta thường nói *Phép vua thua lệ làng*.

Cũng có làng, nhưng là số ít, vì có ít người sống quá 55 tuổi 60 tuổi, mới có tục *dụng xỉ* mà không *dụng*

(1) Lại-diễn xuất-thân: người không thi đỗ làm việc các Nha môn (thư lại) dần dần được bổ làm quan.

tước, nghĩa là xếp đặt trên dưới theo tuổi chứ không theo chức tước phẩm hàm. Như vậy, tuổi thọ được trọng vọng hơn cả; phép vua lại thua lệ làng, mà đây vẫn là một mi-tục hợp với nhân-tâm thế-đạo, không có gì là ngang trái, phẩm tước vua ban vẫn quý mà không quý bằng tuổi trời cho.

Cứ tục lệ thông thường, vị thứ được chỉ-định chiếu theo khoa-mục, phẩm-hàm, kế-tiếp là những kỳ-cử, những thí khóa-sinh (1), những đương-thứ lý-dịch, dưới nữa là những người mua ngôi thứ, những nhiều-nam.

Vì tục chuộng ngôi thứ, mà những năm mất mùa đói kém, nhà nước đã cho quyền phẩm-hàm và chức phụ-quan để có thể giảm thuế cho dân và lấy tiền lấy thóc phát chẩn bản hoặc chi dùng.

Đời Trần Dụ-Tông niên-hiệu Đại-trị thứ 5 (1362) có lệ cho nhà giàu nạp thóc để lấy chức quan (2). Đời Lê Thánh-Tông năm đầu niên-hiệu Quang-thuận (1460) định lệ cho nạp thóc 200 thạch (3) trở lên được thưởng hàm chánh-thất-phẩm, từ 150 thạch được thưởng tòng-thất, từ 100 thạch được thưởng tòng-bát, và các con

(1) Khóa-sinh: nho-sinh được chấm đậu kỳ thi sơ-cấp ở mỗi tỉnh. Thí-sinh: nho-sinh đã qua một kỳ sát-hạch ở tỉnh và được lựa chọn cho đi thi hương, nhưng rồi không đỗ tú-tài cử-nhân.

(2) *Lịch triều hiến-chương* (quan-chức-chỉ) Phan-Huy-Chú.

(3) Thạch: Niên-hiệu Dương-dức thứ 3 (1674) đời Lê Gia-Tông có lệnh quy-định cách đóng lương theo phép dùng *Bát*. Cứ 7 bát là một thăng, 10 thăng là một đấu, 10 đấu là một học, học tức là thạch. (Sẽ nói tường tận ở Chương Tiên-Tạ Đo-Lường).

được miễn đi lính (1). Lệ này đến đời Lê Hiến-Tông niên-hiệu Cảnh-thống thứ 2 (1499) được sửa đổi (1). Đời Lê Dụ-Tông niên-hiệu Bảo-thái thứ 2 (1721) lại định thêm lệ cho nạp tiền (2).

Đời Lê Ý-Tông niên-hiệu Vinh-hựu thứ 5 (1739) định rõ : Người đang làm quan nạp 500 quan tiền thì được thăng một trật, người chưa làm quan nạp 2.500 quan tiền thì được chức phụ-quan (3).

Triều Nguyễn năm Minh-mệnh thứ 14 (1833), có lệ cho quyền thóc quyền tiền để phát chẩn cứu đói, quan thì được thăng trật, thường dân được thưởng phẩm hàm để được miễn tạp-dịch và có quyền hưởng ngôi thứ trong làng (4). Năm Tự-Đức thứ 16 (1862) cho quyền phẩm hàm từ 1.000 quan tiền (5) được cứu-phẩm đến 10.000 quan được lục-phẩm, để lấy tiền trả bốn triệu đồng bồi thường chiến-tranh cho Pháp và Y-Pha-Nho. Năm Khải-định thứ 6 (1921) cho quyền phẩm-hàm lấy tiền làm đường xe lửa Vinh Đông-Hà (6) ; lần này cho quyền cả Hàn-lâm mà từ xưa chỉ dành cho người có chân khoa-mục và âm-sinh âm-tử. Để phân biệt, dân chúng đã trào lộng gọi là hàn-lâm quốc-trái.

(1) Lịch triều hiến-chương (quan-chức chí) Phan-huy-chú.

(2) Khâm định Việt-sử thông giám cương mục.

(3) Chức phụ-quan : thời ấy là chức huyện-thằng (có sách chép là huyện-thờn), cũng như chức phó tri-huyện, chuyên việc tuần phòng.

(4) Đại-nam điển lệ.

(5) Mỗi quan tiền kèm hồi này mua được 40 bát gạo.

(6) Nam-Phong số 55, Janvier 1922.

Ngày trước rất ít đánh thuế, chỉ có thuế ruộng đáng kể thu bằng thóc để trả lương quân quan, công quỹ ít khi có tiền rời rào. Những năm mất mùa đói kém và những khi phải làm công việc to tát đều trông vào quyền của dân, nếu không có tục hương-âm thì khó có tiền có thóc, nhất là khi phải cấp bách cứu đói thường xảy ra.

Nhờ có tục cho quyền phẩm-hàm, và bán ngôi-thứ trong các làng, một số công-nghệ lớn bậc nhất được phát triển qua bao nhiêu thế-kỷ, đào-tạo biết bao nhiêu thợ có công ăn việc làm trong tình trạng kinh-tế đời đời kém cỏi, chỉ có nông-nghiệp nuôi sống một số người có ruộng. Đó là nghề thợ mộc đã kiến-trúc những ngôi đình, chùa, miếu mạo, tại khắp các nơi, nghề thợ chạm, thợ sơn đã tạc tượng thần phật, làm đồ thờ sơn thếp không biết bao nhiêu mà kể, thợ thêu đã làm tàn, tán, cờ, quạt, hia, mũ, áo nậu... không làng nào là không sắm đồ thờ rước tế lễ, nghề thợ đồng đã đúc tượng, chuông, ngũ-sự, thất-sự, lô-hương, hạc thờ... đền chùa nào cũng có.

Những nghề này đã kiến-tạo được nhiều công-trình mỹ-thuật đáng kể cho nền văn-hóa nước nhà, ngày nay không còn cách nào cứu vãn dựng lại được vì chẳng chút may may ích lợi thực-tế trong đời sống vật-chất hằng ngày.

Những công-trình tuyệt-xảo tuyệt-mĩ kia đã đem lại một sắc-thái đặc-thù cho Mỹ-thuật Việt-Nam.

Đẹp ra một bên cái tệ-doan hương-âm đã nói trên, nếu không có tục ngôi thứ trong làng thì không biết ngày nay chúng ta còn có những gì là dấu vết của nền văn-minh dân-tộc.

Tục truyền rằng Hồ-quý-Ly sau khi (1400) cướp ngôi nhà Trần, đã hết sức lo chính-đốn mọi việc và củng cố ngay vàng, trụ trung có việc hương-đảng. Khâu hiệu *Hương-đảng tiêu triều-đình* (hương-đảng là triều-đình nhỏ) được tung ra và phổ-biến khắp dân gian. Nhà vua ban thưởng phẩm-hàm cách rộng rãi, khuyến-khích việc ngôi thứ chốn đình trung, để thu hút nhân dân và làm nguôi lòng những người có quan tước đã lui về thôn ở được thêm trọng vọng, đồng thời để cảm dỗ ưu đãi những bậc hào-trưởng chưa chịu quy-phục.

Từ đây tẻ-đoan ngày một phát sinh. Trừ một số người cao-khiết, trọng đạo-lí, khinh rẻ hư-danh, phần đông đều ganh đua trong việc ngôi thứ, đến nỗi gây hận thù đời đời giữa họ này với họ khác trong một làng, khuyến-khích tham-những cho quan lại; mối họa dây dưa mãi đến ngày nay mới hầu tàn lụi.

KHAO VỌNG

Có ngôi thứ, vì có quan chức, vì có chân khoa-mục, hay vì có phẩm hàm, cũng như vì quyền mua được, đều phải *khao vọng* mới được chính thức công nhận, mới được dự việc làng, có chỗ ngồi đình-trung, có cỗ ăn phần-biểu; *vô vọng bất thành* là nghĩa thế.

Kỳ-mục kỳ nát lại càng thiết tha với cỗ-ăn phần-biểu, quan-trọng-hóa mãi ra, cho nên đời đã mỉa mai tặng cho họ danh-hiệu *xôi thịt*.

Thường thường tiên-chỉ ngôi chiếu nhất một mình một cỗ. Phần biểu trong một con heo luộc chín làm lễ tế thần rồi, phải được chia cắt phân minh: Tiên-

chỉ được biểu cái thủ, thứ chỉ cái nọng, kỳ-mục và quan-lão đều có phần biểu đại để hết nửa con heo, còn phần nửa để làm cỗ ăn uống tại đình.

Thông-lệ là cỗ *bàn-than* nghĩa là cỗ đặt thịt và xôi ngay trên mặt mâm, không dùng bát đĩa. Sơ-sài mộc-mạc như vậy mà vẫn được ham chuộng hơn mâm cao cỗ đầy ở tư-gia.

Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp, là thế.

Cái thủ lợn, phần biểu tiên-chỉ làng Yên-đồ quả thật đã thành văn-liệu trong một vế câu đối có giá-trị lịch-sử về phong-tục cho đời sau:

Quan chẳng quan thì dân, chiếu trung-đình ngắt ngưỡng ngồi trên, nào lênh, nào trưởng, nào bàn ba, tiền làm sao, gạo làm sao, đóng góp làm sao, một năm mười hai tháng thành thơ, cái thủ-lợn nhìn thầy đã nhẵn mặt. (1).

Miếng phần biểu việc làng ở đất Vị-xuyên dành cho Trần-Tế-Xương, cho ta thấy ngôi-thứ trong làng của ông tú hay thơ, khi ta đọc câu

Con nhà hào ở đất Vị-xuyên, ăn phần cỗ nọng.

Trong bài phú hồng thi của ông, *ăn phần cỗ nọng* là thứ-chỉ trong làng vì có chân khoa-trường không phải vì hay thơ.

Tục ngôi-thứ thịnh-hành từ lâu đời, nhưng không phải ai ai cũng chịu uốn mình theo. Có những bậc phóng đạt coi thường thế-tục, khinh rẻ lợi danh, chẳng bao giờ

(1) Nguyễn-Khuyến.

màng tường bện tằm. Lễ dĩ nhiên, các bậc ấy đã có một tư-thế vượt lên trên tầm thường, không có ngôi-thứ cũng chẳng bao giờ có ảnh hưởng gì đối với họ. Lại còn những bậc khoa-bảng đạo-đức không xuất-chính, lấy việc truyền bá đạo học làm trọng hơn, thì tự nhiên đứng vào bậc thầy thiên-hạ, còn nghĩ gì ngôi thứ, cũng như nhiều vị huu-quân đức-độ và danh vọng có thừa, thường giữ mình không chịu trực-tiếp dự hương-đăng, các bậc cao quý ấy bao giờ cũng được kính trọng suy-tôn là thạc-vọng.

Khao thời xưa có nghĩa là đem trâu dê cho quân lính ăn để thưởng công. Đối với dân làng, khao là làm tiệc khoản đãi để tỏ lòng hân-hoan.

Theo tục lệ Khao bao giờ cũng đi đôi với Vọng. Vọng nghĩa là được người ta trông lên (với ý cao đẹp mong muốn). Lệ Vọng phải nạp tiền cho làng, ngôi cao thì lệ nặng, bậc thấp bàn dưới thì lệ nhẹ, tùy tục mỗi làng.

Làm tiệc khao thì trước hết sửa lễ tế yết thành-hoàng làng và cáo gia-tiên nội ngoại.

Những đám khao lớn, văn tế được đặt trên kiệu long-đình, sắc vua ban cho người làm lễ khao được đặt trên kiệu thứ hai, nếu chỉ có bằng do quan cấp thì đặt trên án có tay khiêng, tờ-chức thành đám rước với lọng tàn cờ quạt chiêng trống linh-đình. Tại đình người làm lễ khao đứng chủ-tế, có đông đủ quan-viên tư-vấn hành lễ, như làng tế thần, chỉ khác là văn tế nói về lễ khao, và có tuyên đọc sắc-văn hoặc bằng cấp.

Tế lễ xong, bày tiệc khoản đãi làng. Có nơi tục lệ bắt buộc cỗ phải làm theo đúng thể-lệ cố-định. Có nơi

dễ-dãi dề tùy tâm nhà chủ giầu làm kếp hẹp làm đơn, nhưng thói thường vẫn chuộng ít nhất phải tươm tất, cỗ khao không ai làm bởi bác bao giờ.

Chỉ những kỳ-mục, những quan-viên, tức là những người đã khao vọng, mới được mời. Ở những làng nhỏ ít người thì còn đỡ, ở những làng to có khi phải mời hàng trăm người ăn thì lễ khao chẳng khác gì một tai vạ cho chủ nhân nhà nghèo. Có khi, tuy không bị bắt buộc, người làm lễ khao ham được tiếng khen, và vì ganh đua, mời tất cả thượng hạ từ mười tám tuổi trở lên, là tuổi đã ăn chịu đóng góp với làng, kể có hàng ngàn xuất đình. Giầu có mà thắt đai như vậy là có thịnh-tâm tỏ tình thân-thiện với mọi người trong làng, anh em nghèo khó chẳng mấy khi được biết mâm cao cỗ đầy, hẳn là vui bụng thấy trong làng có người cư xử hân hoan rộng rãi. Nhưng có người vì khao vọng mà khánh kiệt gia tài, thì khao vọng chỉ là một tệ-tục, được tiếng khen ho hen chẳng còn.

Nhiều nho-sĩ nghèo rớt mồng tơi đỗ tú-tài cử-nhân rồi không có tiền khao, bà con thân-thích nội ngoại phải cố gắng giúp tiền giúp gạo làm lễ khao vọng, vì không thể bỏ lệ làng, cái lệ *Sống ở làng sang ở nước*; và lại cũng là một vinh-dự lớn lao cho cả họ có người thi đỗ, mấy ai đã dám rẻ rúng chối bỏ.

Cỗ khao ở những làng tục lệ dễ dãi thường là cỗ giấm ghém, thịt heo luộc ăn với nước chấm và rau ghém. Mỗi mâm bốn người ngồi, có đủ một số đĩa thịt thú, thịt nọng, thịt vai, thịt mỡ, thịt thăn, thịt ba chỉ, chân giò, sườn và lòng. Đặc biệt cỗ nhất có đĩa bồ dục. Tục-ngữ có câu.

Bờ dục đầu đến bàn ba

là lời mĩa mai những tham-vọng quá-đáng, không xứng với phận mình.

Có khi cỗ giãm ghém còn thêm thịt bò hay thịt trâu ăn tái và nấu cháo. Trọng hậu hơn nữa thì có thịt dê.

Nhiều nhà giàu-có làm thịnh-soạn vượt ra ngoài lệ. Cỗ toàn giò nem ninh mọc với đồ nấu sơn-hào hải-vị, lại thêm tái bò tái dê.

Có làng cổ khao dù thịnh hậu đến mấy mặc lòng tục bắt buộc phải có một món đặc biệt không thể thiếu, tí-dụ ba-ba hay lươn, hoặc một thứ cá nhất định... Thật là nghiêu-khê, hủ-bại.

Có cỗ thiết đãi đã vậy, mời được đông đủ kỳ-mục quan-viên tới dự là việc không mấy dễ dàng. Có những người vì đố kỵ, vì thù ghét, vì kinh địch khác họ, vì muốn làm khó dễ, không chịu đáp ứng lời mời lại còn kéo bè kéo cánh làm reo. Ngoài cái thói xấu kỳ-mục kỳ sát, cũng phải nói đến nết ăn ở ngày thường của người làm lễ khao, không có tình cảm của dân làng thì mời ăn lúc này càng khó. Nói *xôi thịt* thì như tưởng chỉ quý miếng ăn, nhưng đã có những vị quan to vừa thể lực vừa giàu có, khi về làng mời thiết cỗ khao, *chẳng ma nào đến*, thêm bê bàng và mang tiếng. Cũng như mấy ông cật của khính nghèo, khi quyền được phạm-hàm làm lễ khao, không mời được dân làng đến ăn cỗ. Người ta không chối cãi phạm-hàm của quan-lớn nọ của phú-hộ kia, nhưng nếu ông quan hay ông bá ra đình, ngồi chưa yên chỗ thì ai nấy linh-linh âm-thầm rút lui, để mặc ông ngồi một mình.

Gặp trường-hợp ấy có người đã nghĩ muốn từ bỏ làng xóm, nhưng khốn nỗi còn nhiều liên-hệ ràng buộc: cái nhà, mảnh vườn, sào ao, nhà thờ, phần mộ ông cha tổ-tiền, họ nội, họ ngoại..., với tâm hồn người Việt-Nam đời đời gắn liền với quê hương, không dễ gì dứt tình ngay được.

Bỏ làng lại còn mang tiếng xấu, một là tại khốn cùng phải tìm đường *tha phương cầu thực*, hai là tại làng không dung nạp được mình.

Di cư đến ở làng khác cũng không phải là chuyện dễ dàng. Những người gốc rễ trong làng không biết tự bao giờ đã từng đời đời kiếp kiếp ăn-chịu đóng-góp với làng xóm, chẳng chịu để cho người nơi khác đến lập nghiệp ở quê cha đất tổ mình, tự nhiên được hưởng đủ quyền lợi như một người làng, chẳng chịu để cho người mới đến làm chức việc gì cầm đầu dân xã, hoặc mua ngôi thứ và khao vọng để được *đến trên ngôi trước*. Dù có làm nên hay thì đổ cũng mặc, người *ngụ-cư* cứ phải chịu phận bạch-đình. Có nơi lệ định phải ba bốn đời hay lâu hơn nữa mới được công-nhận là dân-đình chính thức. Sờ đình nhà nước vẫn có mục ghi riêng những người ấy là dân *ngụ-cư*. Qua bao nhiêu triều-đại nhiều người thì đổ hoặc làm quan to vào địa-vị nhất làng mà vẫn chỉ là dân *ngụ-cư* không có ngôi-thứ. Đây cũng là một tệ-tục do hương-âm mà ra. Chính quyền trung-ương triều Lê đã phải nhiều lần ban hành chiếu lệnh ngăn cản những tệ-đoan chèn ép dân *ngụ-cư* (1), đơn-cử lệnh năm Phúc-thái thứ 5 (1647) đời Chân-Tông cấm không được

(1) *Lê-triều chiếu-lệnh thiện-chính.*

bắt người ngụ-cư phải chịu nhiều sai-dịch; nhưng chỉ cấm được phần nào, lệ làng vẫn còn đó hơn cả phép vua.

Nói tổng-quát thì cái tệ-tục hương-đàng đã là một trở-ngại lớn-lao tai-hại trên bước đường tiến-hóa của dân tộc. Năm đầu niên-hiệu Cảnh-trị (1663) Lê Huyền-Tông đã ra lệnh 47 điều giáo-hóa trong có tám điều răn bảo về hương-đàng, cấm tệ-tục, nhưng mãi đến năm Ất-dậu (1945) mới trừ bỏ được hẳn.

LÊN LÃO

Lệ cứ đến sáu mươi tuổi là lên lão. Nhiều nơi trọng tuổi già gọi là quan-trùm hay quan-lão, dù không có một ông lão nào đã làm quan. Đã lên lão thì thôi không dự ngôi-thứ trong hàng kỳ-mục quan-viên nữa. Nhưng ông già có quan-tước phẩm-hàm có bằng cấp là lão chức-sắc, còn những ông già khác là lão-nhiều. Nhiều làng có tục gọi ông già nhiều tuổi nhất là cụ cả; lại có nơi tôn xưng bốn ông già nhiều tuổi nhất làng là *tứ trụ* (1).

Từ lúc mới sinh, ròi vào làng, ăn chịu đóng góp, cho đến lúc lên *tứ-trụ*, mỗi người dân đã phải vụng hàng giáp, hàng thôn, tư-vấn, có nơi chừng ba mươi tuổi phải vụng lên *lễ* (2), và nhất là khi đến lượt

(1) *Tứ-trụ* là bốn chức quan hàm chánh-nhất-phẩm ở triều-đình, là bốn cây cột nhà nước: Cấn-chánh điện *đội-học-sĩ*, Văn-minh điện *đội-học-sĩ*, Võ-hiền điện *đội-học-sĩ* và Đông-các *đội-học-sĩ*. Ở trong làng cũng có *tứ-trụ* với ý nghĩa hương-đàng tiêu triều-đình.

(2) *Lễ*, do tiếng *Lệnh* nói trệch, là người đàn anh chấp *lệnh* cho bọn đồ-tù trong những đám táng.

phải chịu gánh nặng chứa đương-cai một hay nhiều lần, tức là phải chịu phí tổn về lễ-vật tế-tự, về các khoản ăn uống cho cả phe giáp hay cho cả làng. Đến tuổi lên lão là đã qua được hết mọi cầu, không phải đóng góp việc làng nữa, không phải gánh chịu việc nước nữa, được miễn sưu-thuế tạp-dịch, từ đây *quan bất phiên dân bất nhiều*.

Lệ định sáu mươi tuổi lên lão là từ đời Hồ Hán-Thương (1401-1407). Năm Dương-đức thứ hai (1673) có lệnh cho người tuổi từ sáu mươi trở lên được tha tiền thuế và các dao-dịch sưu-sai (1). Lệnh nhiều-xá này chỉ là xác-định lại tục lệ đã có từ lâu đời. Triều Nguyễn, thời Pháp-thuộc, lệ này vẫn được duy trì không thay đổi.

Lệnh nhà-nước là như vậy, nhưng có nhiều làng vì ít người sống lâu, lập lệ riêng năm mươi nhăm tuổi được lên lão, có nơi năm mươi tuổi lên lão. Chiếu theo số đình thì những vị *bổ-lão* này vẫn phải chịu sưu-thuế với nhà nước, nhưng dân làng chia bổ cùng nhau gánh chịu thay. Mấy câu thơ sau đây (2) cho ta thấy rõ cái lệ ấy:

*Ông chẳng hay ông tuổi đã già,
Năm nhăm ông cũng lão đây mà.*

*.....
Bây giờ đến bậc ăn đưng nhì,
Có tợu thì ông chống gậy ra.*

Lên lão cũng phải khao. Khao lão không khó khăn như khao vị-thứ đình-trung. Lo đủ lệ là được, có mời

(1) Lê-Triều chiếu *lệnh thiện chính*.

(2) Nguyễn-Khuyến, *Thơ lên lão*.

thì phe giáp hay thôn xóm khắc đến, vì lên lão là quyền đương-nhiên không phải cầu cạnh.

Những nhà giàu có thường nhân dịp bày tiệc mừng thọ tế lễ ăn uống linh đình. Tế sống cha mẹ, có văn chúc thọ với ban tư-vấn hành lễ trợ tế. Cha mẹ ngồi phía trong, con trai con gái dậu rế cháu chắt phân thứ bậc trên dưới đứng hai bên, nam bên trái, nữ bên phải, làm lễ tế ba tuần rượu, có tấu-nhạc trọng thể vui vẻ. Tế sống cha mẹ mỗi lần hai lạy, khác tế thần tế tổ mỗi lần bốn lạy. Ở đất văn-vật bài văn tế chúc thọ thường là cả một công-trình bút mực, có khi người trong vùng nô-nức đến xem tế và nghe đọc văn.

Có đám mừng thọ mời bà con họ hàng làng tổng, tiệc-tùng hát-xương hai ba bốn ngày.

Phú quý sinh lễ nghĩa, có nhiều nhà làm lễ mừng thọ cha mẹ lên lão bảy mươi, tám mươi, chín mươi tuổi... Không phải tục lệ bắt buộc, giàu có bày ra thiết đãi mời người đến chia vui với mình, đồng thời làm vui lòng cha mẹ, tưởng cũng là một tục hay, có thể khiến cho những kẻ nhẹ tình hiếu-thảo không lo phụng-dưỡng cha mẹ cho được tuổi thọ như người, phải lấy làm suy nghĩ và hổ thẹn.

YẾN LÃO

Yến là tiệc rượu (1). Nhiều làng có tục yến lão, là

(1) Các bạn thiếu-niên không học hay chưa học chữ Hán đứng làm tường thấy nói yến-lão nghĩ ngay đến món ăn quý nhất của ta là yến-sào (nói tắt là yến) mà cho rằng quý trọng quan lão, thiết tiệc thường có món ấy.

hàng năm hay hai ba năm một lần, thiết tiệc mừng thọ các quan-lão. Có thể nói đây là một thịnh-diễn đời thái-bình; không phải là một hủ-tục đã gây nên nhiều tệ-đoan như tục ngồi-thứ hương-âm. Sống lâu lên lão làng tự nhiên có vinh-dự tuổi thọ, không phải tranh giành mới có, chẳng phải có tiền mà mua được, có quyền thế mà tạo nên được.

Mỗi năm cứ đến dịp làng mở hội hoặc ngày đại lễ có định kỳ, các quan-lão tụ hội ở chùa hay nơi công-quán hay một nhà đương-cai, làng đem cờ quạt với phường bát-âm đến rước ra đình. Những làng trù-phù thường sắm đủ võng lọng rước lão, lão một trăm tuổi đi võng điều che bốn lọng xanh, lão 90 võng điều hai lọng xanh (1), lão 80 võng xanh (đòn cong) một lọng, lão 70 võng xanh (đòn ống) một lọng. Trai tráng cầm cờ khiêng võng đều nón dẫu áo nẹp. Đám rước rất trọng thể.

Tại đình làng, nơi giữa thiết lập bàn thờ tiên-lão, các quan-lão ngồi hai gian bên theo thứ bậc tuổi, có làng yến cả lão-bà thì gian bên trái lão-ông ngồi, gian bên phải lão-bà ngồi.

Tùy theo lệ làng, có nơi lão chín mươi tuổi hoặc hơn nữa ngồi một mình chiếu nhất, có nơi chưa đến sáu mươi tuổi đã là bậc cao niên nhất, cũng ngồi một mình chiếu nhất.

Tế lão cũng đủ nghi-thức như tế thần, ba tuần rượu với văn tế tiên-lão, văn chúc thọ quan-lão, có ban tư-vấn hành lễ, phường bát-âm tấu nhạc.

(1) Trái Đền-lệ triều-đình, mà không bị hạch hỏi, cấm đoán.

Lúc tế, quan lão ngồi trước những mâm cỗ đặt giữa chiếu, chỉ uống rượu suông không ăn, là thủ ý trang nhã trịnh trọng đối với dân làng, ngồi chứng kiến cuộc lễ diễn-hành và chăm chú nghe văn tế, văn chúc thọ. Những mâm cỗ kia sẽ được đem đến từng nhà biếu các cụ.

Cỗ yến lão thường làm rất thịnh hậu cả về phẩm lẫn lượng, có nơi mỗi cỗ hai bánh dày hai bánh chưng với những món giò nem và nhiều thứ bánh khác làm rất công phu.

Chiếu nhất một cụ ngồi thì được biếu cả một cỗ gọi là cỗ một, chiếu nhì hai cụ ngồi là cỗ đôi thì được biếu mỗi cụ nửa cỗ... Những cỗ dưới là đồng hạng cứ bốn cụ một cỗ.

Tự ngàn xưa, những khi có việc làng không hề có bóng phụ-nữ nơi đình trung. Ngày yến, sự hiện-diện của các lão-bà đem lại cho dân làng một cảm giác đặc-biệt vui-vẻ đầm-ấm.

Mỹ-tục yến-lão là do đạo hiếu mà ra, một đặc-tính của dân-tộc, có ý nghĩa rất trọng hậu, trẻ vui đạo trẻ già vui tuổi già, trái ngược hẳn với cái tâm-cảnh ở mấy nước văn-minh cường-thịnh, cứ đến tuổi già là bị liệt vào hạng người vô dụng, ăn hại xã-hội, con cháu ít chăm nom, người đời lạnh nhạt.

Lúc văn-niên, tóc bạc da mồi, với cuộc đời buồn-tẻ nơi thôn-dã năm tháng trôi, các cụ hẳn cũng cảm thấy vui sướng được cả làng tỏ tình quý trọng, quý trọng rất mực trong cuộc rước đón những buổi yến ẩm. Con cháu các cụ thì được hãnh-diện là gia-đình có phúc mới được tuổi thọ, cho nên nhiều nhà dù nghèo cũng ráng may sắm cho ông bà đi dự yến.

Cụ thì mũ ni nhung đen áo vóc đại hồng, cụ thì khăn nhiễu tam-giang giầy văn-hài, cụ thì áo đoạn huyền quần lụa bạch; có những cụ nhà bản hàn quanh năm quần nâu áo vải lúc này cũng quần chúc-bầu áo the thâm, áo lằng chéo go, dép mới thay qual..., y-phục tùy hoàn-cảnh mỗi nhà không có lệ định nào, chỉ trừ màu vàng của nhà vua quan dân đều không được mặc.

Trước ngực dưới vòng dây thao quàng cổ là túi gấm màu lam màu huyền đựng trà, thuốc, cối, chày... Dưới khuy hò áo là bao kính nhung huyết-dự, vóc da-đồng, tua chân-chỉ hạt bột.

Đám rước quan-lão, y phục màu sắc như vậy với võng lọng cờ quạt, vừa huy-hoàng ngoạn mục vừa gợi cảm. Những nhà từ mấy đời không hề có ông cha được dự, không khỏi bồi-ngùi tiếc thương người đã khuất, không khỏi thêm-muốn ước-mong cho gia-đình đời nay và đời sau.

Ở nước ta chưa bao giờ bà-lão bị coi là lớp người vô-dụng «hết xài», trái lại đời đời và nơi nơi bà-lão vẫn được trọng vọng. Những câu cửa miệng *Kính già già đề tuổi cho* (kính lão đắc thọ) và *Đối với người già phải an úy* (lão-già an chi) luôn luôn nhắc nhở cho bọn trẻ-người non-dạ nhớ lấy năm lòng.

Bà-lão thời nào cũng được coi là những cố-vấn sáng-suốt cho làng cho nước trong những công việc hằng ngày và nhất là những khi lâm việc trọng-đại quốc-gia. Tô-Hiến-Thành được Đỗ Thái-hậu hỏi về người thay ông, Hội Diên-Hồng được vua Trần Nhân-Tông hỏi quyết-định đánh hay hàng quân Nguyên, Hưng-Đạo vương được vua Trần Anh-Tông hỏi kế giữ nước

chống xâm-lãng, Trình quốc-Công được họ Mạc họ Trịnh hỏi cách hành động, La-Sơn phu-tử được vua Quang-Trung hỏi kế đánh quân Thanh; thời Pháp-thuộc nhiều bô-lão dần dần kéo nhau đi kêu xá thuế giảm thuế, chống sưu dịch.

TỜ-CHỨC HÀNH-CHÁNH

Xã là cơ cấu trong hệ-thống tờ-chức hành-chánh ngay từ khi mới lập quốc. Thường cũng nên nói sơ-lược về tờ-chức hành-chánh qua các triều đại:

Đời Hùng-Vương nước Văn-Lang chia làm 15 Bộ,

Bắc thuộc lần thứ nhất Giao-chỉ bộ chia làm 9 Quận,

Bắc thuộc lần thứ ba An-Nam đô-hộ phủ chia làm 12 Châu 59 Huyện,

Lý Thái-Tổ chia nước làm 12 Lộ,

Trần Thái-Tông chia nước làm 12 Lộ, mỗi Lộ đặt quan cai-trị là An-phủ-sứ, chánh phó hai viên. Dưới An-phủ-sứ có quan đại-tư-xã và tiểu-tư-xã, mỗi viên cai trị ba bốn xã hoặc hai xã; mỗi Xã có xã-tư và sử-tư.

Lê Thái-Tổ chia nước làm 5 Đạo, mỗi Đạo có chức hành-khiển. Những triều vua sau lại đặt 13 Đạo chia ra Lộ, Trấn và đời Lộ ra Phủ, đời Trấn ra Châu. Niên-hiệu Quang-thuận đời Lê Thánh-Tông đổi chức vận-chuyên ra tri-huyện, và chức tuần-sát ra huyện-thăng (như phó tri-huyện).

Đời Gia-Long đất nước từ nam chí bắc chia làm 23

Trấn và 4 Doanh. đời Minh-Mệnh đổi làm Tỉnh và đặt thêm 4 tỉnh, cả thảy là 31 tỉnh. Mỗi tỉnh có tổng-đốc, tuần-phủ, bố-chính-sứ, án-sát-sứ và lãnh-binh; tỉnh nhỏ thì tuần-phủ đứng đầu; tỉnh lớn mới đặt tổng-đốc cai quản cả hai ba tỉnh. Tỉnh chia ra làm Phủ, Huyện có chức tri-phủ và tri-huyện đứng đầu. Mỗi phủ mỗi huyện chia ra nhiều Tổng có chánh-tổng phó-tổng lãnh trách việc quản quan (cuối đời Tự-Đức chức cai-tổng đổi ra chánh-tổng). Mỗi Tổng chia ra nhiều Xã.

Trước sau đất nước được chia làm Bộ, rồi Quận, rồi Châu, Lộ, Đạo, Trấn, Tỉnh, nhưng hạ tầng cơ sở vẫn là Xã Thôn, không thay đổi danh-xưng và cũng rất ít có chia cắt thay đổi địa phận.

Trên hết, quyền trung-ương tối-cao là của triều-đình bên cạnh vua ở kinh-đô.

Triều-đình có sáu Bộ, trước đời Lê Thánh-Tông gọi là sáu Khoa. Niên-hiệu Đức-nguyên thứ hai (1675) Lê Gia-Tông ấn-định chức vụ các Bộ như sau:

Bộ Lại: giữ các việc tuyển bổ quan, phong tước, thăng giáng, thuyên chuyển, điền bổ chỗ khuyết, và cung cấp những nhu-cầu về các việc hành chính.

Bộ Hộ: giữ các việc điền thổ, kho tàng, tiền lương, việc ban bổng lộc, tiền thuế cống, hộ hôn, và muối, ngũ kim.

Bộ Lễ: giữ các việc lễ-nghi, tế-tự, khánh-hạ, học-hiệu thi-cử, thẻ thức về áo mũ, ấn phù, chương biếu, việc đi sứ cống, nghi lễ châu vua; kiêm giữ các việc thiên-văn, thuốc-thang bói-toán, và cai-quản các tăng ni đạo-sĩ, giáo-phường đồng-văn nhã-nhạc.

Bộ Binh : Coi giữ việc binh : đội quân cấm-vệ, quân mã, nghi-trượng, khí-giới ; đặt trấn-thủ các biên cảnh nơi rợ mọi, tổ chức phòng giữ các nơi hiểm yếu, ứng phó các việc khẩn cấp.

Bộ Hình : Coi giữ các luật-lệ và hình-pháp, phúc thăm các việc ngục tụng, thi hành các tội thuộc ngũ hình.

Bộ Công : Cai quản những việc thành trì, cầu cống đường xá, các việc kiến-trúc cung-điện, nhà cửa, việc dùng thợ thuyền, việc sửa sang các kiến-trúc, giữ các cấm-điều về rừng núi, vườn, sông, đầm...

Mỗi Bộ có chức thượng-thư đứng đầu với tả hữu tham-tri, tả hữu thị-lang, viên-ngoại.

Triều Nguyễn niên-hiệu Gia-Long năm đầu (1802) ấn định nhiệm vụ sáu Bộ tương tự như xưa.

Chép rõ phần việc các Bộ ra đây để lưu ý độc-giả về mấy nhiệm vụ của Bộ Lễ, đời sau có thể coi là ngộ-nghĩnh kỳ-cục, như việc chương-biểu (phong thưởng cho người sống lâu, người có tiết nghĩa) phong thụy cho các thần nhân, phong sắc bách thần, việc thuốc thang, nhất là việc bói toán, việc cai quản các tăng-ni đạo-sĩ ...

Người xưa quan-niệm rằng vua thừa mệnh trời trị dân, các vị thần được thờ phụng thường có công bảo-quốc hộ-dân, vua phong sắc để long-trọng ghi ơn và tuyên-dương công đức.

Chương biểu, phong thụy là những việc có ý nghĩa khuyến miến về đường phong-hóa.

Việc cai quản tăng-ni đạo-sĩ có tính cách thiện-chính. Buổi đầu, hồi đạo Phật cực thịnh không có chuyện cai

quản tăng-ni đạo-sĩ vì các nhà tu hành rất được trọng vọng, vấn-đề nhân-sự ở các chùa là việc nội-bộ không bận đến chính-quyền. Giữa vua và nhiều nhà tu-hành lại thường có liên lạc trong việc học và hành đạo. Bộ Lễ được giao phó mọi việc thuộc về tôn-giáo là việc chùa chiền và việc liên lạc nói trên. Đến đời hậu Lê đạo Phật không được thịnh hành như xưa, có lúc đã nghiêm cấm không cho xây cất chùa chiền, lại thêm dư luận *Trốn việc quan ở chùa*, nhưng số tăng-ni đạo-sĩ vẫn không ít, và có nhiều bậc chân-tu đắc-đạo, triều-đình vẫn để bộ Lễ phụ trách mọi việc liên-hệ đến nhà chùa (là có ý trọng tôn-giáo) nhưng được cai quản tăng ni đạo sĩ, nhằm kiểm soát nhân đinh không để cho mượn cửa chùa trốn lính trốn sưu-sal.

Sau hết, việc bói toán cũng được giao phó cho một Bộ phụ-trách thì có vẻ khó hiểu, nhất là ở thời buổi khoa-học tiến-bộ bói toán được coi như mê-tín. Người xưa vốn có tín-ngưỡng về cái lẽ trời và người cảm ứng với nhau. Nhiều hiện-tượng của trời đất và trong muôn vật là những điềm báo hiệu lành dữ, do đó có thói chiêm-nghiệm và bói-toán. Chiêm-nghiệm đều dựa vào hiện-tượng, thường rõ ràng ; còn bói-toán là tìm hiểu bằng suy-luận theo một khoa-học, khoa lý-học này giải-thích lẽ biến-hóa của trời đất và sự hành động của muôn vật ; bói-toán kiểu này theo Dịch-lý gọi là bốc-phệ, không như nhiều lối bói toán khác.

Trước khi làm một việc quan-trọng vua thường sắc chỉ cho bộ Lễ sai quan bày quẻ bói xem cát hung để quyết định. Bộ Lễ còn có quan-đoán mộng để giải-đoán mộng cho vua cho các quan khi cần trong những việc có quan-hệ với chính-sự.

Ngoài sáu Bộ, không kể những cơ-quan đặc-vụ, còn có Nội-các là văn-phòng của vua, do đặc-chỉ của vua kén chọn quan tam tứ phẩm sung vào, viện Cơ-mật chuyên-trách những việc trọng-yếu về binh-mưu quốc-kế, viện Đô-sát chuyên việc tấu đối điều hay, can gián điều dở, đàn hặc tội lỗi các quan...

Mở một đầu ngoặc nơi đây, nói đồng dài về danh từ nội-các hiện nay được dùng vô-ý-thức, có lẽ vì theo cách giải nghĩa quái-dân trong một quyển từ-điền nào đó. Nội-các xưa chỉ là văn-phòng của vua, không có quyền hành gì với sáu Bộ; dưới chính-thề cộng-hòa sao lại còn có cái tên văn-phòng của vua, và sao lại dùng danh-từ ấy đặt tên cho cơ-quan đầu-não hành-pháp gồm tất cả các Bộ cai-quản mọi ngành hoạt động.

Các quan làm việc ở kinh-đô thì gọi là quan trong, các quan làm việc ở các Lộ, Trấn (sau là Tỉnh) thì gọi là quan ngoài. Trong một vẻ câu đối tự-thuật Nguyễn-Công-Trứ đã nói: ... *Xùng-xãng nhờ phận lại nhờ duyên, quan trong năm bảy tháng, quan ngoài tám chín niên* ...

Ở kinh-đô còn có một số khá đông quan hoạn, tên chữ là thái-giám, hầu hạ trong cung vua phủ chúa, đến đời nhà Nguyễn cũng vẫn chưa bỏ hẳn. Họ là đàn ông sinh ra đã không có sinh-thực-khí, hoặc vì ham danh lợi đã tự thiến bỏ, được tuyển vào cung hầu hạ, hằng ngày nhận lệnh truyền lệnh của vua chúa, và trực tiếp liên-lạc với hoàng-hậu, phi-tần, cung-nữ, như vậy tránh được dâm-bồn và dề-phòng được việc pha trộn giống khác họ nhà vua. Nhiều quan hoạn được tin dùng, phẩm

trước cao, sinh ra lộng quyền, có khi lấn át cả triều-đình, có người được bổ chức quan ngoài làm tổng-trấn khám-sai cai quản cả tổng-đốc tuần-phủ.

Quan hoạn phần nhiều không do khoa-mục xuất-thân, không có công binh-trị, hay bị các quan và cả dân chúng xem thường nếu không dám nói xem khinh;

Thị vào hầu, thị đứng thị trông,

Thị cũng muốn, thị không cái ấy,

là câu riếu cợt phản-ảnh trung-thực thái-độ kia.

Nói về Tư-pháp, xem ra ngày xưa tồ-chức cũng chu-đáo lắm. Niên-hiệu Phúc-thái thứ 3 (1645) đời Lê Chân-Tông định lệ xử kiện về hộ hôn điền thổ, trước hết xã-trưởng xét, rồi đưa đến quan huyện. Huyện không xử đoán xong thì kháng-cáo lên quan phủ, lại không xong thì kháng cáo lên nha môn Thừa-Ty. Nếu vẫn chưa được công minh thì đến quan Hiến-Ty. Hiến-Ty không thể xét đoán xong mới kháng-cáo đến nha-môn Cai Đạo và Cai Bộ (Bộ Hình); sau chót còn có thể kháng cáo đến đài Ngự-sứ. Những việc tạp-tụng được phép tố-cáo ở nha-môn hữu trách, nếu xử đoán không xong thì được phép lần lượt kháng cáo lên các cấp trên. Những việc án-mạng phải do Thừa-Ty rồi Hiến-Ty kết nghị, nếu không ổn vẫn có thể lần lượt thượng-tố đến đài Ngự-sứ (1).

Thời Nguyễn việc tư-pháp tại các tỉnh do chức quan án-sát-sứ đặc trách. Án-sát-sứ cũng gọi là *Niết-sứ*, như

(1) *Lê-Triều chiếu lệnh thiện-chính.*

bổ-chánh-sứ gọi là *Phiên-dài*. Trong bài chính-khí ca kể việc Hà-thành thất thủ năm Nhâm-ngọ (1882) có những câu nói đến hai chức quan kia (1):

*Kìa Tôn-thất-Bá niết-công,
Kim-chi ngọc-diệp vốn dòng tôn thân,
Đã quốc-tộc lại vương-thần,
Cũng nên hết sức kinh-luân mới là.*

*Thong-dong kẻ đến phiên-dài,
Sĩ-ban cũng đã tuổi ngoài sáu mươi;
Thác trong cũng đã nên đời,
Sống thừa chi đề kẻ cười người chê.*

Đời xưa không có học-viện đào-tạo cán-bộ hành-chính và tư-pháp; các chức quan, hầu hết được tuyển-bỏ trong hàng khoa-giáp, tự nhận sứ mạng chấn dất dân, làm cha mẹ dân, thường chăm lo thi hành nhân-chính theo đạo thánh hiền, tận tâm phục-vụ với tất cả sở-kiến sở-văn, với lương-tâm chức-nghịệp.

Người trước thường kể lại nhiều ông quan đêm đêm thiết lập đèn hương nơi trung-thiên ngời suy tư cầu cảm ứng trong những vụ án rắc rối khó khăn. Các cụ vận-dụng hết lương-trí lương-năng tìm sự thật tìm công-bằng, không chịu hoàn toàn dựa vào lý làm yếu-tố quyết-định. Một tí dụ: Nguyễn-Mại, người làng Ninh-xá huyện Chí-

(1) Tương truyền là của Be Giai.

linh, đỗ Hoàng-giáp khoa tân-vị niên-hiệu Chính-hòa đời Lê Hi-Tông, làm quan trấn tỉnh Sơn-Tây, xử việc một người đàn bà mất trộm cái màn đang chửi rủa thậm tệ kẻ ăn cắp. Ông bắt mọi người và miệng mụ đàn bà kia. Trong khi ai nấy và lấy lệ cho xong, đưa ăn cắp hết sức và nhiều và mạnh, bị lộ hình-tích (1).

Có những cách khám nghiệm tử-thi (chết đuối, thất cò, bị đánh, uống thuốc độc...) quan lại đều phải biết, không có thầy thuốc phụ-trách việc ấy như ngày nay. Về việc tra xét án-mạng, ngoài những hiểu biết và những kinh-nghiệm được truyền thụ, quan lại xưa còn theo sách *Tây-oan lục* của Tống-Từ đời Tống soạn (2)

Vua tự nhận là thừa mệnh trời trị dân, quan lãnh trách-nhiệm chấn dất làm cha mẹ dân; khi những sứ-mạng ấy không được thi hành tốt đẹp, người dân hay có phản-ứng, không chịu ép một bề.

Nếu bị áp bức đến mức độ không chịu nổi dân thường nổi dậy khởi nghĩa đánh đổ triều-đại bạo-quyền thời nát. Ca-dao đã phản-ảnh tình-trạng ấy trong những câu:

*Con vua thì lại làm vua,
Con sãi ở chùa thì quét lá đa.
Bao giờ dân nổi can-qua,
Con vua thất thế lại ra ở chùa.*

Và sự thật phũ-phàng đã xảy ra đúng như câu ca-

(1) *Lịch-dại danh-hiến phò* (tác-giả khuyết-danh).

(2) *Thoát-thực ký-văn* Trương-quốc-Dung.

dao trên: *Án-đô* vương tức *Trịnh-Bồng* thời vua *Lê* chúa *Trịnh*, đã bị đánh đuổi và phải lần trốn vào tu ở một ngôi chùa hẻo lánh miền Bắc. Nghiệp chúa của họ *Trịnh* với uy thế *duy để duy vương quyền khuyh thiên-hạ* (1) đã lặng lẽ cáo-chung trong âm vang của *Chày kinh* mấy tiếng tan niềm tục.

Khi dân đã « *nổi can-qua* » thì triều-đại nào cũng dễ sụp đổ, và *Được làm vua thua làm giặc* chẳng qua là chuyện được hay thua, người dân *Việt-Nam* vẫn ý-thức được như vậy, không nhắm mắt tin có mệnh-trời để kể kia dựa vào đấy nạt nộ áp bức.

Chống đối mãnh-liệt thì nổi dậy đánh phá trừ bỏ, chống đối êm-đềm thì chỉ-trích bằng câu vè tiếng hát.

Thời *Lê* mặt *Nguyễn-hữu-Chính* sai thu lấy chuông chùa cho phá ra lấy đồng đúc tiền, dân làm câu đối xúc phạm nặng, nói thẳng đến lẽ mất còn của ngôi vua:

Thiên-hạ thất tự-chung, chung thất nhi đình an tại;

Hoàng-thượng phần vương-phủ, phủ phần nhi điện điệc không (2).

Đối với tham-quan ô-lại dân lớn tiếng nói thẳng:

(1) Chỉ có vua và chúa quyền nghiêng thiên-hạ. Câu nói này xuất phát từ *đám sĩ-phu* thời *hậu-Lê*, bao hàm ý thăm-kín và tế-nhĩ vừa ca-tụng vừa chê trách quyền chúa quá lớn.

(2) *Thiên-hạ* mất chuông chùa, chuông mất thì đình (hình bóng của quyền vua) còn yên được chăng, *Hoàng-thượng* đốt phủ chúa, phủ cháy thì điện cũng bằng không (*An-nam nhất-thống chí Học-Tồn công và Trưng-phủ công*).

Của quan có thần, của dân có ngọc,
và *Của vào quan như than vào lò,*
và *Nén bạc đâm toạc tờ giấy.*

Thời *Pháp-thuộc* đã có một huyện xứ Bắc tất cả tổng lý xếp hết đồng-triệu vào một chiếc mâm bưng vào tết quan huyện giữa ngày 29 tháng chạp âm-lịch. Năm ấy trời rét quá đổi mà quan huyện toát mồ-hôi ướt đầm áo.

Nói đến quan thì phải nói cả lại, thời *Nguyễn-Du* cái nạn tham-quan ô-lại đã ghê gớm lắm:

Một ngày lạ thói sai nha,
Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền.

.
Họ Chung có kẻ lại-già,
Cũng trong nha-dịch lại là từ-tâm. (1)

Tiếng lại ở câu dưới rõ nghĩa là trong nha môn (xấu cả) mà có người tốt, thật là hãn-hữu. Tục-ngữ có câu *nguyên rủa*:

Một đời làm lại, bại hoại bảy đời.

Người dân-đen bị đè nén vẫn căm hờn, khi không thể trực-tiếp chống đối hữu-hiệu, thường nhân có xảy ra việc nhỏ mọn liền bạo dạn lên tiếng kêu la, như

Bộ Binh, bộ Hộ, bộ Hình,
Ba bộ đồng tình bóp vú con tôi.

(2) *Đoạn-trường tên-thanh Nguyễn-Du.*

Ngày xưa lính-thú chày quân trên đường qua chợ, gặp cảnh ngon mắt vừa tầm thuận tay thì bóp chơi, rồi lần vào hàng ngũ, không dễ gì mà thừa kiện được cả đạo quân phải dừng lại để tra tìm thủ-phạm, cũng như thời Pháp-thuộc mấy chú lính-tập bóp ầu rồi nhanh chân lần tránh, mấy khi đã có thể đến trại binh khiêu-nại; ở đây «ngài đội» cũng tìm cách gạt đi không muốn để cho quan một quan hai biết la lối quả trách.

Không còn cách nào, người dân đã thác lời bà mẹ để nói lên nỗi uất hận. Thực ra, làm gì có lời kêu la ấy giữa đường giữa chợ, làm gì có chuyện cả ba Bộ đã toa rập với nhau hành động như vậy. Lời lẽ thật là táo bạo và chua ngoa, nhưng xét cho kỹ thì không thấy vô lý. Việc phạm-pháp này nào phải trọng-đại gì mà người dân-đen dám cả gan tố-cáo buộc tội luôn cả một nửa triều-đình (triều đình có sáu Bộ); chính-danh thủ-phạm là bộ Binh thì chú lính là hình bóng rõ rệt rồi; bộ Hộ thường có nhân-viên thu thuế là gần gũi dân, thì không biết hoặc có biết mà chẳng lẽ can-thiệp; còn bộ Hình không xử cho ra việc này (có ai thừa đâu mà xử) thì có phải rõ ràng là cả ba Bộ đồng-tình, đồng lõa rồi không?

Tục ngữ *Dân ngu cu đen* là ý ở ngoài lời nói. Nói dân là tự nhiên có ý nói quan, vậy cu đen ở đây có tác-dụng gì? Thật là nặng lời thâm độc.

Cho hay tiếng nói của người dân là cả một cái gì, những tiếng nói kia đã thành ca-dao tục-ngữ, đã ghi vào lịch-sử những xấu xa của một chế-độ muốn đời đời dơ, không gì xóa nhòa được.

Dân chúng thường nói với nhau *Quan nhất thời, dân vạn đại*, là có ý nghĩa sâu sắc, dân mới là trọng... Người

minh có ý-thức rõ rệt như vậy về quan và dân có lẽ cũng vì thấm nhuần học-thuyết Mạnh-Tử: *Dân vi quý*.

Đối với triều-đình uy-quyền biết mấy mà người dân thường cũng không e-dè, như nói:

Gái hóa lo việc triều-đình.

Đành rằng ý đã rõ rệt, nhưng đem ví cái việc người đàn bà lo làm với việc triều-đình, quả là xem thường vậy thôi, vì người đàn bà thời xưa, lại là đàn bà hóa, không bao giờ phải lo chính-sự.

Người dân đã không sợ quan, còn riều cọt và coi quan như ma:

Ngày thì quan-lớn như thần,

Đêm thì quan-lớn tăn-mần như ma.

chắc không ai biết ma tăn-mần thế nào, nhưng nói vậy mà ai cũng hiểu, quan cũng thế mà thôi, thần thánh gì đâu.